Số: 2545/QĐ-UBND(CT); 20/10/2026; 12:36:37;

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU TRA THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CẤP XÃ HÀNG NĂM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 2545/QĐ-UBND ngày 20/10/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA

1. Mục đích

Điều tra thu nhập bình quân đầu người cấp xã hàng năm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2026 - 2030 (sau đây viết tắt là ĐTTN) được thực hiện nhằm các mục đích sau:

- Thu thập, tổng hợp và biên soạn các chỉ tiêu thống kê về thu nhập bình quân đầu người (TNBQ) cấp xã, phục vụ yêu cầu thông tin thống kê trong việc đánh giá thực trạng đời sống dân cư.

- Cung cấp cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý, đánh giá tình hình đời sống Nhân dân.

- Xây dựng chính sách và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của toàn tỉnh và từng xã, phường, đặc khu.

- Đáp ứng nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Yêu cầu điều tra

- Công tác tổ chức, thu thập, xử lý, tổng hợp, công bố và lưu trữ thông tin điều tra phải được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định của Phương án điều tra.

- Thông tin điều tra phải bảo đảm đầy đủ, kịp thời, chính xác, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

- Việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện điều tra phải tuân thủ chế độ tài chính hiện hành, bảo đảm tiết kiệm và hiệu quả.

- Thông tin thu thập từ điều tra phải được quản lý, khai thác và sử dụng theo đúng quy định của Luật Thống kê và các quy định pháp luật có liên quan về bảo mật thông tin.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Phạm vi điều tra

Cuộc điều tra được tiến hành trên phạm vi toàn bộ 96 xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng điều tra và đơn vị điều tra

Đối tượng của ĐTTN bao gồm: Hộ dân cư (viết gọn là hộ) và các thành viên hộ.

Đơn vị điều tra là hộ được chọn điều tra.

Hộ là một hoặc một nhóm người ăn chung, ở chung từ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua và có chung quỹ thu chi.

Thành viên hộ là những người thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

(1) Cùng ăn, ở chung trong hộ từ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua.

(2) Có chung quỹ thu chi, nghĩa là mọi khoản thu nhập của thành viên đều được đóng góp vào ngân sách chung của hộ và mọi khoản chi tiêu của họ đều lấy từ ngân sách đó.

Chủ hộ: Chủ hộ là người có vai trò điều hành, quản lý gia đình, giữ vị trí chủ yếu, quyết định những công việc của hộ. Thông thường (nhưng không nhất thiết) chủ hộ là người có thu nhập cao nhất trong hộ, nắm được tất cả các hoạt động kinh tế và nghề nghiệp của các thành viên khác của hộ. Đa số chủ hộ theo khái niệm trên trùng với chủ hộ theo đăng ký thường trú, nhưng có trường hợp chủ hộ trong cuộc điều tra này khác với chủ hộ theo đăng ký thường trú.

Trong cuộc điều tra này, có 5 trường hợp ngoại lệ dưới đây được coi là thành viên của hộ, cụ thể:

(1) Chủ hộ không ăn, ở trong hộ hơn 6 tháng.

(2) Trẻ em sinh ra chưa đủ 6 tháng.

(3) Những người tuy mới ở trong hộ chưa đủ 6 tháng nhưng tương lai sẽ ở lâu dài trong hộ, kể cả đã có hoặc chưa có giấy chứng nhận (giấy đăng ký kết hôn, giấy chuyển đến, giấy xuất ngũ về với gia đình...). Những người này bao gồm: Con dâu về nhà chồng, con rể về nhà vợ, người đi làm việc, học tập, lao động ở nước ngoài hoặc ở các cơ quan, doanh nghiệp trong nước trở về hộ, người từ lực lượng vũ trang trở về, về nghỉ hưu, nghỉ mất sức,...

(4) Học sinh, sinh viên, những người đi làm việc, đi học ở nơi khác trong nước và những người đi chữa bệnh trong/ngoài nước trên 6 tháng nhưng hộ phải nuôi.

(5) Khách, họ hàng đến chơi đã ở trong hộ 6 tháng trở lên và hộ phải nuôi toàn bộ.

Trong cuộc điều tra này, có 2 trường hợp ngoại lệ dưới đây không được coi là thành viên của hộ, cụ thể:

(1) Người giúp việc có gia đình riêng sống ở nơi khác, bản thân có quỹ thu chi riêng và đang ở chung nhà, ăn chung với hộ.

(2) Người chuyển khỏi hộ có tính chất lâu dài; người chết trong 12 tháng qua, mặc dù họ đã từng sống trong hộ hơn 6 tháng.

III. LOẠI ĐIỀU TRA

ĐTTN là cuộc điều tra chọn mẫu với quy mô mẫu được phân bổ bảo đảm mức độ đại diện của chỉ tiêu thu nhập bình quân cho cấp xã.

Số lượng, cách thức phân bổ và chọn mẫu được trình bày cụ thể trong Phụ lục I của Phương án này.

(Hàng năm, Thống kê tỉnh, Thống kê cơ sở hướng dẫn cấp xã thực hiện rà soát, cập nhật và chọn mẫu để phù hợp với tình hình thực tế của địa phương).

IV. THỜI ĐIỂM, THỜI KỲ, THỜI GIAN THU THẬP THÔNG TIN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

1. Thời điểm điều tra: Ngày 01/10 hàng năm.

2. Thời kỳ điều tra: Các chỉ tiêu thời kỳ trong cuộc điều tra này có thời kỳ điều tra (tham chiếu) là 12 tháng trước thời điểm điều tra. Thời kỳ điều tra được quy định cụ thể tại phiếu điều tra.

3. Thời gian điều tra: Điều tra thu nhập được tiến hành trong 1 kỳ vào tháng 10 hàng năm. Thời gian thu thập thông tin tại địa bàn là 25 ngày (bao gồm cả thời gian di chuyển), bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 25/10 hàng năm.

4. Phương pháp điều tra: Áp dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp. Tại các địa bàn điều tra được chọn, ĐTV đến từng hộ dân cư trong mẫu để tiến hành phỏng vấn và thu thập đầy đủ thông tin theo phiếu điều tra.

V. NỘI DUNG, PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Nội dung điều tra

Nội dung điều tra đối với hộ và các thành viên hộ gồm:

- Thông tin định danh của hộ;

- Thông tin của thành viên hộ về tiền lương, tiền công;

- Thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ tạo thu nhập của hộ;

- Thông tin về các khoản thu nhập khác của hộ.

2. Phiếu điều tra

Cuộc điều tra sử dụng 02 loại phiếu điều tra để thu thập thông tin phục vụ lập bảng kê hộ dân cư và thu thập thông tin phục vụ tổng hợp các chỉ tiêu thu nhập của hộ dân cư, cụ thể như sau:

- Phiếu số 01/ĐTTN-BKH: Phiếu thu thập thông tin phục vụ lập bảng kê hộ dân cư.

- Phiếu số 02/ĐTTN-TN: Phiếu thu thập thông tin.

- Mẫu phiếu điều tra và hướng dẫn ghi phiếu được trình bày chi tiết tại Phụ lục II.

VI. PHÂN LOẠI THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

ĐTTN sử dụng bảng phân loại thống kê: Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ, cập nhật đến thời điểm điều tra.

VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ THÔNG TIN, TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

1. Quy trình thu thập, xử lý thông tin

ĐTV thu thập thông tin theo nội dung phiếu hỏi điện tử (CAPI).

Sau khi hoàn thành việc thu thập thông tin của hộ, ĐTV thực hiện việc kiểm tra, rà soát lại thông tin ngay tại địa bàn. Toàn bộ phiếu điều tra điện tử sau khi đã hoàn thiện được ĐTV gửi, đồng bộ lên hệ thống, tổ trưởng (công chức làm công tác thống kê của xã, phường, đặc khu) tiến hành kiểm tra, phê duyệt dữ liệu.

Thống kê cơ sở sẽ kiểm tra tính logic, đầy đủ của các thông tin thu thập được trên phiếu điều tra điện tử và nghiệm thu 100% phiếu của UBND cấp xã thuộc Thống kê cơ sở (hoặc Cơ quan/đơn vị Thống kê tương ứng) phụ trách trước khi bàn giao cho Thống kê tỉnh (Phòng Thống kê Nông nghiệp và Xã hội) bằng cách phê duyệt trên trang điều hành tác nghiệp của điều tra thu nhập.

Thống kê tỉnh nghiệm thu phiếu điều tra điện tử từ Thống kê cơ sở bằng cách phê duyệt phiếu trên trang điều hành tác nghiệp của điều tra thu nhập, đồng thời chịu trách nhiệm tổ chức triển khai quá trình kiểm tra, làm sạch dữ liệu như trên bảo đảm tính chính xác và chất lượng thông tin trước khi chuyển sang giai đoạn tổng hợp.

2. Tổng hợp kết quả điều tra

Việc tổng hợp và biên soạn kết quả điều tra được thực hiện tại trang Web điều hành và giám sát điều tra thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn xã do Cục Thống kê (Trung tâm xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê) xây dựng và phát triển, được phân quyền cho Thống kê tỉnh để chủ động thực hiện việc tổng hợp và biên soạn kết quả điều tra.

Kết quả điều tra sau khi kiểm tra, xử lý dữ liệu sẽ được tổng hợp theo biểu 01/TH tại Phụ lục III.

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA

Cuộc điều tra được thực hiện theo Kế hoạch sau:

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị phụ trách
1	Xây dựng, hoàn thiện Phương án, Kế hoạch điều tra, thiết kế, cập nhật những thay đổi bổ sung phiếu điều tra, tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra và các biểu đầu ra (nếu có)	Tháng 6 - 8 năm điều tra	Thống kê tỉnh
2	Chọn và phân bổ địa bàn mẫu. In ấn, phân phối tài liệu điều tra	Tháng 6 - 9 năm điều tra	Thống kê tỉnh chủ trì, Thống kê cơ sở và UBND cấp xã phối hợp
3	Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ lập bảng kê và điều tra cho báo cáo viên và giám sát viên các cấp	Tháng 9 năm điều tra	Thống kê tỉnh chủ trì, Thống kê cơ sở và UBND cấp xã phối hợp
4	Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ lập bảng kê cho người lập bảng kê	Tháng 8 - 9 năm điều tra	Thống kê cơ sở chủ trì, UBND cấp xã phối hợp

5	Thực hiện rà soát địa bàn, lập và cập nhật bảng kê lên hệ thống	Tháng 9 năm điều tra	UBND cấp xã chủ trì; Thống kê cơ sở phối hợp
6	Chọn hộ mẫu điều tra	Tháng 9 năm điều tra	Thống kê tỉnh chủ trì; Thống kê cơ sở phối hợp
7	Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ cho điều tra viên, tổ trưởng, giám sát viên	Tháng 9 năm điều tra	Thống kê cơ sở chủ trì; Thống kê tỉnh; UBND cấp xã phối hợp
8	Thu thập thông tin tại địa bàn điều tra	Tháng 10 năm điều tra	UBND cấp xã chủ trì; Thống kê cơ sở phối hợp
9	Kiểm tra, giám sát, duyệt, nghiệm thu phiếu, kiểm tra, làm sạch dữ liệu điều tra, phúc tra số liệu điều tra	Tháng 10 đến tháng 11 năm điều tra	Thống kê tỉnh chủ trì, Thống kê cơ sở và UBND cấp xã phối hợp
10	Xử lý thông tin, tổng hợp, phân tích kết quả điều tra	Tháng 11 năm điều tra	Thống kê tỉnh chủ trì, Thống kê cơ sở và UBND cấp xã phối hợp
11	Công bố kết quả điều tra	Ngày 20/12 năm điều tra	Thống kê tỉnh

IX. TỔ CHỨC THU THẬP VÀ XỬ LÝ THÔNG TIN

1. Công tác chuẩn bị

a) Xây dựng kế hoạch thực hiện phương án, lập dự toán kinh phí

Hàng năm, UBND cấp xã phối hợp với Thống kê tỉnh (Thống kê cơ sở) xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện Phương án điều tra trên phạm vi địa bàn quản lý; phối hợp với Thống kê tỉnh lập dự toán kinh phí thực hiện cuộc điều tra (và bố trí trong dự toán ngân sách cấp xã) gửi Sở Tài chính thẩm định kinh phí và trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định, ...

b) Chọn, rà soát và cập nhật địa bàn điều tra

Thống kê tỉnh thực hiện công tác thiết kế mẫu, chọn địa bàn điều tra và hướng dẫn Thống kê cơ sở, UBND cấp xã thực hiện việc rà soát địa bàn, rà soát cập nhật bảng kê hộ.

Công tác rà soát địa bàn phải đảm bảo cập nhật các thay đổi về mã, tên các thông tin định danh gắn với địa bàn; các thay đổi liên quan quy mô, sự tồn tại của địa bàn trên thực tế (chia cắt, sáp nhập, giải tỏa,...).

Công tác rà soát, cập nhật bảng kê hộ cần lưu ý thực hiện nghiêm túc, phản ánh đầy đủ sự thay đổi của các hộ trong địa bàn (chuyển đi, chuyển đến, tách hộ...).

c) Tuyển chọn lực lượng tham gia điều tra

- Về người lập bảng kê: Cần am hiểu địa bàn điều tra, ưu tiên những người sinh sống tại địa bàn điều tra (ĐBĐT), có khả năng tiếp cận với hộ để lập bảng kê. Một người lập bảng kê thực hiện thu thập thông tin và lập bảng kê từ 01-02 ĐBĐT.

- Về điều tra viên (ĐTV): Cuộc điều tra có tính chuyên sâu về nghiệp vụ, đòi hỏi lực lượng ĐTV là người có trình độ nghiệp vụ, có kinh nghiệm trong việc tiếp cận hộ dân cư, phỏng vấn và thu thập thông tin. Do vậy, yêu cầu ĐTV phải được tập huấn kỹ,

đảm bảo số lượng (khuyến nghị là dùng các cộng tác viên Thống kê có kinh nghiệm). Trung bình 01 ĐTV thực hiện thu thập thông tin từ 01-02 ĐBĐT. Để tăng cường chủ động, cần tuyển chọn và tập huấn thêm 5% số ĐTV dự phòng so với yêu cầu.

- Cấp xã chủ trì phối hợp với Thống kê cơ sở trong việc tuyển chọn điều tra viên.

Tổ trưởng là người có trình độ nghiệp vụ, có kinh nghiệm phỏng vấn khai thác thông tin, thông thạo địa bàn, có tinh thần trách nhiệm cao, nhiệt tình và có sức khỏe (nên giao cho công chức phòng Kinh tế (phụ trách công tác thống kê) của xã, phường, đặc khu) phụ trách trực tiếp các điều tra viên. Thực hiện phối hợp với các cá nhân, đơn vị liên quan để tuyên truyền ý nghĩa, mục đích cuộc điều tra tại ĐBĐT; thực hiện giám sát, đôn đốc, hỗ trợ các hoạt động của điều tra viên được phân công phụ trách; thực hiện báo cáo tình hình điều tra cho UBND cấp xã theo quy định. Trung bình 01 tổ trưởng phụ trách từ 02-04 ĐTV.

- Giám sát viên (GSV) gồm 02 cấp:

+ GSV cấp tỉnh gồm: Lãnh đạo và công chức các Phòng tham mưu thuộc Thống kê tỉnh;

+ GSV cấp cơ sở gồm: Lãnh đạo và công chức của Thống kê cơ sở;

+ Cấp xã phối hợp với giám sát viên các cấp kiểm tra, đôn đốc các điều tra viên trong quá trình triển khai, thực hiện điều tra.

d) Tập huấn nghiệp vụ

- Đối với cấp tỉnh: Thống kê tỉnh tổ chức 01 lớp tập huấn nghiệp vụ lập bảng kê và điều tra cho báo cáo viên, giám sát viên cấp tỉnh và cơ sở. Thời gian tập huấn là 02 ngày/lớp.

- Đối với cấp xã: Thống kê cơ sở phối hợp với UBND cấp xã xây dựng kế hoạch và tiến hành tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ, cụ thể:

+ Lớp tập huấn nghiệp vụ rà soát địa bàn, lập và cập nhật bảng kê cho người lập bảng kê. Thời gian 0,5 ngày/lớp.

+ Lớp tập huấn nghiệp vụ điều tra và ứng dụng công nghệ thông tin cho các điều tra viên, đội trưởng và công chức cấp xã có liên quan. Thời gian 1,5 ngày/lớp.

Nội dung tập huấn gồm quán triệt Phương án điều tra, kế hoạch thực hiện, nhiệm vụ của ĐTV, đội trưởng và GSV, kỹ năng giao tiếp, kỹ thuật phỏng vấn, hướng dẫn nghiệp vụ, cách ghi chép thông tin vào phiếu điều tra,...

Trong quá trình tập huấn, báo cáo viên giới thiệu rõ các khái niệm, phương pháp tính, phương pháp phỏng vấn thu thập thông tin; hướng dẫn kỹ năng tính toán, ghi chép thông tin vào phiếu; cách kiểm tra tính logic giữa các câu hỏi và các phần trong phiếu điều tra; cách kiểm tra đánh giá chất lượng số liệu; kết hợp với điều kiện và hoàn cảnh thực tế của mỗi địa phương để giải thích và hướng dẫn ĐTV giải quyết các vướng mắc thường gặp trong thực tế; lớp tập huấn dành thời gian để thảo luận, giải quyết bài tập tình huống nghiệp vụ.

đ) Công tác tuyên truyền

UBND các xã, phường, đặc khu tổ chức tuyên truyền làm rõ mục đích, ý nghĩa,

ích lợi của cuộc điều tra giúp hộ xác định được trách nhiệm, quyền lợi, sẵn sàng phối hợp, cung cấp thông tin đầy đủ và chính xác cho ĐTV.

e) Tài liệu điều tra

Tài liệu điều tra bao gồm: Phương án, kế hoạch thực hiện, danh sách địa bàn điều tra, bảng kê hộ của các địa bàn, phiếu điều tra, sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ,... do Thống kê tỉnh biên soạn, thiết kế, gửi file tài liệu đến Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện in ấn và phân phối cho lực lượng tham gia cuộc điều tra tại địa phương.

2. Thu thập thông tin

UBND cấp xã tổ chức thực hiện điều tra tại ĐBĐT, bảo đảm việc thu thập thông tin phải thực hiện tại hộ mẫu điều tra, đúng hộ, đúng đối tượng, đúng yêu cầu chất lượng và theo thời hạn quy định của Phương án, bảo đảm tiến độ và chất lượng thu thập thông tin.

Tại xã, phường, đặc khu có thực hiện điều tra, tổ trưởng báo cáo với lãnh đạo UBND cấp xã kế hoạch tổ chức thu thập thông tin tại địa phương. Sau khi báo cáo, tổ trưởng và cán bộ thôn, xóm, tổ dân phố thông báo kế hoạch phỏng vấn đến hộ để chủ hộ và các thành viên có liên quan trong hộ chủ động sắp xếp công việc để có mặt ở nhà tiếp ĐTV. Kế hoạch phỏng vấn phải thông báo trước thời điểm ĐTV đến phỏng vấn 3-5 ngày.

Đội trưởng lập bảng phân công khối lượng công việc cho từng ĐTV và báo cáo Thống kê tỉnh, Thống kê cơ sở để bố trí kế hoạch kiểm tra, giám sát ở địa bàn.

Căn cứ vào kế hoạch do đội trưởng xây dựng, ĐTV thực hiện đúng quy trình phỏng vấn hộ, trực tiếp gặp chủ hộ và thành viên trong hộ để phỏng vấn thu thập thông tin và ghi phiếu, không được sử dụng bất kỳ một tài liệu sẵn có nào để thay thế cho việc phỏng vấn trực tiếp.

3. Công tác kiểm tra, giám sát

Nhằm đảm bảo chất lượng của cuộc điều tra, công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện ở tất cả các khâu của cuộc điều tra.

UBND cấp xã chịu trách nhiệm xây dựng, tổ chức, tuyển chọn và thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát, hỗ trợ đối với điều tra viên tham gia cuộc điều tra trên địa bàn phụ trách.

Thống kê tỉnh chịu trách nhiệm xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát đối với cuộc điều tra trên địa bàn toàn tỉnh. Lực lượng kiểm tra, giám sát là lãnh đạo, công chức các Phòng của Thống kê tỉnh, Thống kê cơ sở.

Nội dung kiểm tra, giám sát tập trung vào các hoạt động chính như: Rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê hộ; điều tra thu thập thông tin tại địa bàn; việc tổ chức và thực hiện các quy trình điều tra; thực hiện quy định đến phỏng vấn đúng hộ, số lượng, cách hỏi và ghi phiếu của từng ĐTV; việc chấp hành các thủ tục hành chính như báo cáo tiến độ và các quy định khác trong Phương án điều tra.

Tổ trưởng chịu trách nhiệm dự phỏng vấn của ĐTV để kiểm tra kỹ năng giao tiếp, việc thu thập và điền thông tin vào phiếu điều tra; kiểm tra tất cả các phiếu điều tra đã hoàn thành của ĐTV, hỗ trợ ĐTV về chuyên môn nghiệp vụ cũng như kỹ năng phỏng vấn.

GSV cấp tỉnh, cấp cơ sở thực hiện việc giám sát, kiểm tra trong suốt quá trình thực hiện cập nhật bảng kê hộ và điều tra thu thập thông tin tại các xã, phường, đặc khu.

4. Công tác phúc tra

Để bảo đảm chất lượng số liệu, sau khi hoàn thành thu thập thông tin, Thống kê cơ sở tổ chức phúc tra một số hộ đã điều tra. Việc phúc tra được tiến hành ngẫu nhiên, nhằm kiểm chứng tính đầy đủ, chính xác và nhất quán của thông tin đã thu thập. Người thực hiện phúc tra phải có kinh nghiệm, nắm vững nghiệp vụ và có trách nhiệm cao. Số lượng hộ được chọn phúc tra do Thống kê tỉnh quy định hằng năm, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế và yêu cầu kiểm soát chất lượng số liệu. Kết quả phúc tra là căn cứ để hiệu chỉnh, hoàn thiện số liệu trước khi tổng hợp chính thức.

5. Nghiệm thu, xử lý thông tin và công bố kết quả

a) Nghiệm thu phiếu điều tra

Thống kê cơ sở chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc nghiệm thu dữ liệu điều tra trên phạm vi quản lý.

- Đối với công tác lập bảng kê: Sau khi hoàn thành việc rà soát, lập bảng kê các hộ thuộc ĐBĐT, người lập bảng kê thực hiện việc kiểm tra, rà soát lại thông tin các hộ trên địa bàn. Toàn bộ bảng kê đã hoàn thiện được người lập bảng kê ký xác nhận và bàn giao cho UBND cấp xã để kiểm tra, rà soát tính đầy đủ, logic của các thông tin trên bảng kê hộ, thực hiện nhập tin bảng kê hộ. Sau khi hoàn thành kiểm tra, UBND cấp xã bàn giao bảng kê hộ và file nhập tin bảng kê hộ cho Thống kê cơ sở để tiếp tục kiểm tra, đối chiếu và cập nhật dữ liệu lên hệ thống theo quy định. Thống kê tỉnh thực hiện kiểm tra, giám sát và rà soát tính đầy đủ, logic của thông tin trên bảng kê hộ theo quy định.

- Đối với công tác điều tra:

(1) Tổ trưởng kiểm tra và xác nhận từng phiếu điều tra đã hoàn thành của các ĐTV. Sau khi hoàn thành việc thu thập thông tin của hộ điều tra, ĐTV thực hiện việc kiểm tra, rà soát lại thông tin ngay tại địa bàn. Toàn bộ phiếu điều tra đã hoàn thiện được ĐTV bàn giao cho tổ trưởng để tổ chức kiểm tra, nghiệm thu.

Tổ trưởng và giám sát viên có trách nhiệm theo dõi tiến độ, kiểm tra chất lượng thông tin do ĐTV thu thập trên hệ thống CAPI, trang điều hành tác nghiệp; kịp thời phát hiện, yêu cầu xác minh, bổ sung hoặc hiệu chỉnh các trường hợp thông tin chưa đầy đủ, chưa hợp lý; báo cáo cho UBND cấp xã.

(2) UBND cấp xã chủ trì nghiệm thu 100% phiếu điều tra của điều tra viên trên phạm vi cấp xã; Thống kê cơ sở phối hợp, hỗ trợ UBND cấp xã thực hiện kiểm tra tính logic, đầy đủ của các thông tin thu thập được trên phiếu điều tra. UBND cấp xã lập hồ sơ đề nghị thẩm tra, xác nhận kết quả thu nhập gửi Thống kê tỉnh.

(3) Thống kê tỉnh căn cứ hồ sơ đề nghị thẩm tra, xác nhận kết quả thu nhập của UBND cấp xã tiến hành kiểm tra, đánh giá, nghiệm thu dữ liệu điều tra cấp cơ sở và ban hành văn bản xác nhận kết quả thu nhập.

b) Xử lý thông tin

UBND cấp xã chủ trì, phối hợp cùng Thống kê cơ sở thực hiện kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu điều tra, tổng hợp.

c) Công bố kết quả điều tra

Kết quả điều tra được công bố dự kiến vào ngày 20/12 năm điều tra.

6. Quy định về phụ lục kèm theo

Các phụ lục kèm theo Phương án (Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III) là tài liệu hướng dẫn chi tiết việc triển khai điều tra, bao gồm thiết kế và phân bổ mẫu, biểu mẫu phiếu điều tra, biểu tổng hợp, hướng dẫn ghi chép và các tài liệu nghiệp vụ khác.

Căn cứ vào tình hình thực tế triển khai, hàng năm Thống kê tỉnh có trách nhiệm rà soát, điều chỉnh và ban hành lại các phụ lục này cho phù hợp, nhưng phải bảo đảm tuân thủ mục đích, yêu cầu, nguyên tắc chung của Phương án điều tra và đúng quy định của pháp luật về thống kê.

X. KINH PHÍ VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN VẬT CHẤT CHO ĐIỀU TRA

1. Kinh phí

Việc lập dự toán kinh phí theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22/6/2022 của Bộ Tài chính và Nghị quyết số 24/2026/NQ-HĐND ngày 30/5/2026 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Kinh phí ĐTTN do Ngân sách Nhà nước bảo đảm cho các hoạt động quy định trong Phương án này. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện theo các quy định tài chính hiện hành. Nội dung và mức chi thực hiện cuộc điều tra do ngân sách địa phương bảo đảm. Trong đó, phân công cụ thể cho các đơn vị như sau:

- UBND cấp xã: Kinh phí thực hiện điều tra thu nhập bình quân đầu người/tháng cấp xã do ngân sách cấp xã đảm bảo theo quy định. Hàng năm lập dự toán kinh phí và bố trí trong dự toán ngân sách cấp xã. Thực hiện việc quản lý, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí điều tra theo đúng quy định của Nhà nước.

- Đối với nhiệm vụ do Thống kê tỉnh Quảng Ngãi thực hiện: Hàng năm căn cứ nhiệm vụ được giao trong Phương án điều tra, lập dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của Thống kê tỉnh gửi Sở Tài chính; trên cơ sở đề nghị của Thống kê tỉnh, Sở Tài chính tổng hợp tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện theo quy định

- Sở Tài chính: Thực hiện việc tổng hợp, thẩm định và tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thuộc ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Các điều kiện vật chất khác: Sử dụng cơ sở hạ tầng sẵn có của địa phương và ngành Thống kê./.

PHỤ LỤC I
THIẾT KẾ MẪU ĐIỀU TRA

1. Xác định cỡ mẫu và phân bổ mẫu

- Toàn tỉnh có 96 xã, phường, đặc khu. Mỗi xã, phường, đặc khu được xác định là 1 tầng chọn mẫu độc lập.

- Đối với xã, phường, đặc khu có từ 34 địa bàn trở lên, chọn 34 địa bàn điều tra, mỗi địa bàn điều tra chọn 10 hộ.

- Đối với xã, phường, đặc khu có dưới 34 địa bàn điều tra, thực hiện chọn toàn bộ các địa bàn điều tra của xã, phường, đặc khu, cụ thể:

+ Đối với xã, phường, đặc khu có từ 500 đến dưới 1000 hộ, chọn 250 hộ; số hộ được chọn của mỗi địa bàn là thương số của 250 chia số địa bàn điều tra của xã;

+ Đối với xã, phường, đặc khu có từ 1000 hộ trở lên, chọn 340 hộ; số hộ được chọn của mỗi địa bàn là thương số của 340 chia số địa bàn điều tra của xã.

2. Phương pháp chọn mẫu điều tra

2.1. Chọn địa bàn điều tra

Dàn chọn mẫu là toàn bộ các địa bàn điều tra của các xã, phường, đặc khu trong tỉnh được lập theo đơn vị hành chính mới năm 2025.

Công tác chọn địa bàn điều tra được thực hiện độc lập cho mỗi xã, phường, đặc khu theo phương pháp xác suất tỷ lệ thuận với quy mô hộ (PPS) của địa bàn điều tra. Trước khi thực hiện chọn địa bàn điều tra, sắp xếp thứ tự các địa bàn điều tra trong xã, phường, đặc khu theo mã địa bàn điều tra và mã thôn, tổ dân phố. Xác suất chọn địa bàn điều tra trong xã, phường, đặc khu được xác định theo công thức:

$$\pi_{ic} = \frac{M_{ic} \times m_c}{N_c}$$

Trong đó:

- M_{ic} là số hộ gia đình của ĐBĐT i;
- m_c là số ĐBĐT được chọn ở xã c;
- N_c là tổng số hộ của xã.

2.2. Chọn hộ điều tra

Trên cơ sở danh sách địa bàn điều tra được chọn, thực hiện rà soát địa bàn điều tra, lập/cập nhật bảng kê hộ dân cư (hộ) của các địa bàn điều tra và thực hiện chọn hộ theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống theo số lượng cụ thể như sau:

Tại mỗi địa bàn chọn 10 hộ chính thức và 03 hộ dự phòng để thay thế khi cần thiết. Riêng với các xã có dưới 34 địa bàn điều tra, chọn số hộ chính thức tại mỗi địa bàn điều tra theo phân bổ thực tế tại Mục 1, số hộ dự phòng bằng 30% số hộ được chọn chính thức.

3. Quyền số thiết kế

Trên cơ sở kết quả điều tra, chỉ tiêu thu nhập được tính toán, suy rộng bằng việc sử dụng quyền số thiết kế mẫu theo công thức dưới đây:

$$W_{ci} = \frac{N_c}{M_{ci} \times m_c} \times \frac{M'_{ci}}{n_{ci}}$$

-W_{ci}: Quyền số của hộ tại địa bàn i, xã c;

-N_c: Tổng số hộ của xã c khi lập danh sách ĐBĐT năm 2026;

-m_c: Số ĐBĐT được chọn của xã c;

-M_{ci}: Số hộ của địa bàn i, xã c tại thời điểm lập danh sách ĐBĐT năm 2026;

-M'_{ci}: Số hộ của địa bàn i, xã c sau khi lập/cập nhật bảng kê;

-n_{ci}: Số hộ được chọn điều tra của địa bàn i, xã c

Lưu ý: Hàng năm, Thống kê tỉnh tiến hành rà soát, cập nhật và chọn lại danh sách hộ điều tra

SỐ ĐỊA BÀN VÀ SỐ HỘ ĐƯỢC CHỌN THỰC HIỆN ĐIỀU TRA TẠI MỖI XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU

TT	Tên tỉnh	Mã Cơ sở	Tên Cơ sở	Mã Xã/ Phường	Tên Xã/Phường	Số Địa bàn chọn mẫu lập bảng kê và điều tra	Số hộ điều tra tại mỗi xã, phường, đặc khu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
		Tỉnh Quảng Ngãi				**1.882**	**32.640**
01	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T01	Thống kê cơ sở Bình Sơn	21040	Xã Bình Sơn	34	340
02	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T01	Thống kê cơ sở Bình Sơn	21061	Xã Vạn Tường	34	340
03	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T01	Thống kê cơ sở Bình Sơn	21085	Xã Bình Minh	17	340
04	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T01	Thống kê cơ sở Bình Sơn	21100	Xã Bình Chương	10	340
05	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T01	Thống kê cơ sở Bình Sơn	21109	Xã Đông Sơn	34	340
06	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T02	Thống kê cơ sở Trà Bồng	21115	Xã Trà Bồng	20	340
07	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T02	Thống kê cơ sở Trà Bồng	21124	Xã Thanh Bồng	12	340

TT	Tên tỉnh	Mã Cơ sở	Tên Cơ sở	Mã Xã/ Phường	Tên Xã/Phường	Số Địa bàn chọn mẫu lập bảng kê và điều tra	Số hộ điều tra tại mỗi xã, phường, đặc khu
08	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T02	Thống kê cơ sở Trà Bồng	21127	Xã Đông Trà Bồng	11	340
09	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T02	Thống kê cơ sở Trà Bồng	21136	Xã Cà Đam	8	340
10	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T02	Thống kê cơ sở Trà Bồng	21154	Xã Tây Trà	14	340
11	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T02	Thống kê cơ sở Trà Bồng	21157	Xã Tây Trà Bồng	14	340
12	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T03	Thống kê cơ sở Tư Nghĩa	21235	Xã Tư Nghĩa	34	340
13	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T03	Thống kê cơ sở Tư Nghĩa	21238	Xã Vệ Giang	26	340
14	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T03	Thống kê cơ sở Tư Nghĩa	21244	Xã Trà Giang	19	340
15	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T03	Thống kê cơ sở Tư Nghĩa	21250	Xã Nghĩa Giang	28	340
16	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T04	Thống kê cơ sở Mộ Đức	21400	Xã Mộ Đức	26	340
17	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T04	Thống kê cơ sở Mộ Đức	21409	Xã Long Phụng	27	340
18	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T04	Thống kê cơ sở Mộ Đức	21421	Xã Mỏ Cày	23	340
19	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T04	Thống kê cơ sở Mộ Đức	21433	Xã Lân Phong	19	340
20	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T05	Thống kê cơ sở Đức Phổ	21439	Phường Đức Phổ	28	340
21	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T05	Thống kê cơ sở Đức Phổ	21451	Phường Trà Câu	30	340
22	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T05	Thống kê cơ sở Đức Phổ	21457	Xã Nguyễn Nghiêm	14	340
23	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T05	Thống kê cơ sở Đức Phổ	21472	Xã Khánh Cường	16	340
24	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T05	Thống kê cơ sở Đức Phổ	21478	Phường Sa Huỳnh	21	340
25	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T06	Thống kê cơ sở Ba Tơ	21484	Xã Ba Tơ	17	340
26	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T06	Thống kê cơ sở Ba Tơ	21490	Xã Ba Vinh	13	340
27	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T06	Thống kê cơ sở Ba Tơ	21496	Xã Ba Động	10	340
28	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T06	Thống kê cơ sở Ba Tơ	21499	Xã Ba Dinh	10	340
29	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T06	Thống kê cơ sở Ba Tơ	21520	Xã Đặng Thùy Trâm	8	340
30	Tỉnh Quảng	K151T06	Thống kê cơ	21523	Xã Ba Tô	14	340

TT	Tên tỉnh	Mã Cơ sở	Tên Cơ sở	Mã Xã/ Phường	Tên Xã/Phường	Số Địa bàn chọn mẫu lập bảng kê và điều tra	Số hộ điều tra tại mỗi xã, phường, đặc khu
	Ngãi		sở Ba Tơ				
31	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T06	Thống kê cơ sở Ba Tơ	21529	Xã Ba Vì	14	340
32	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T06	Thống kê cơ sở Ba Tơ	21538	Xã Ba Xa	7	340
33	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T07	Thống kê cơ sở Lý Sơn	21548	Đặc khu Lý Sơn	16	340
34	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T08	Thống kê cơ sở Cẩm Thành	21025	Phường Cẩm Thành	34	340
35	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T08	Thống kê cơ sở Cẩm Thành	21028	Phường Nghĩa Lộ	34	340
36	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T08	Thống kê cơ sở Cẩm Thành	21034	Xã An Phú	34	340
37	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T08	Thống kê cơ sở Cẩm Thành	21172	Phường Trương Quang Trọng	34	340
38	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T08	Thống kê cơ sở Cẩm Thành	21181	Xã Thọ Phong	19	340
39	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T08	Thống kê cơ sở Cẩm Thành	21196	Xã Trường Giang	16	340
40	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T08	Thống kê cơ sở Cẩm Thành	21205	Xã Ba Gia	16	340
41	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T08	Thống kê cơ sở Cẩm Thành	21211	Xã Tịnh Khê	33	340
42	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T08	Thống kê cơ sở Cẩm Thành	21220	Xã Sơn Tịnh	28	340
43	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T09	Thống kê cơ sở Sơn Hà	21289	Xã Sơn Hà	20	340
44	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T09	Thống kê cơ sở Sơn Hà	21292	Xã Sơn Hạ	23	340
45	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T09	Thống kê cơ sở Sơn Hà	21307	Xã Sơn Linh	18	340
46	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T09	Thống kê cơ sở Sơn Hà	21319	Xã Sơn Thủy	16	340
47	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T09	Thống kê cơ sở Sơn Hà	21325	Xã Sơn Kỳ	16	340
48	Tỉnh Quảng	K151T09	Thống kê cơ	21334	Xã Sơn Tây	10	340

TT	Tên tỉnh	Mã Cơ sở	Tên Cơ sở	Mã Xã/ Phường	Tên Xã/Phường	Số Địa bàn chọn mẫu lập bảng kê và điều tra	Số hộ điều tra tại mỗi xã, phường, đặc khu
	Ngãi		sở Sơn Hà		Thượng		
49	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T09	Thống kê cơ sở Sơn Hà	21340	Xã Sơn Tây	13	340
50	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T09	Thống kê cơ sở Sơn Hà	21343	Xã Sơn Tây Hạ	12	340
51	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T10	Thống kê cơ sở Nghĩa Hành	21349	Xã Sơn Mai	15	340
52	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T10	Thống kê cơ sở Nghĩa Hành	21361	Xã Minh Long	16	340
53	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T10	Thống kê cơ sở Nghĩa Hành	21364	Xã Nghĩa Hành	24	340
54	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T10	Thống kê cơ sở Nghĩa Hành	21370	Xã Phước Giang	18	340
55	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T10	Thống kê cơ sở Nghĩa Hành	21385	Xã Đình Cương	27	340
56	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T10	Thống kê cơ sở Nghĩa Hành	21388	Xã Thiện Tín	20	340
57	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T11	Thống kê cơ sở Kon Tum	23284	Phường Đăk Cấm	29	340
58	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T11	Thống kê cơ sở Kon Tum	23293	Phường Kon Tum	34	340
59	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T11	Thống kê cơ sở Kon Tum	23302	Phường Đăk Bla	18	340
60	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T11	Thống kê cơ sở Kon Tum	23317	Xã Ngọk Bay	16	340
61	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T11	Thống kê cơ sở Kon Tum	23326	Xã Ia Chim	21	340
62	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T11	Thống kê cơ sở Kon Tum	23332	Xã Đăk Rơ Wa	28	340
63	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T12	Thống kê cơ sở Đăk Hà	23500	Xã Đăk Hà	29	340
64	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T12	Thống kê cơ sở Đăk Hà	23504	Xã Đăk Pxi	10	340
65	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T12	Thống kê cơ sở Đăk Hà	23510	Xã Đăk Ui	15	340
66	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T12	Thống kê cơ sở Đăk Hà	23512	Xã Đăk Mar	16	340
67	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T12	Thống kê cơ sở Đăk Hà	23515	Xã Ngọk Réo	14	340

TT	Tên tỉnh	Mã Cơ sở	Tên Cơ sở	Mã Xã/ Phường	Tên Xã/Phường	Số Địa bàn chọn mẫu lập bảng kê và điều tra	Số hộ điều tra tại mỗi xã, phường, đặc khu
68	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T13	Thống kê cơ sở Đăk Tô	23401	Xã Đăk Tô	33	340
69	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T13	Thống kê cơ sở Đăk Tô	23416	Xã Đăk Sao	22	340
70	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T13	Thống kê cơ sở Đăk Tô	23419	Xã Đăk Tờ Kan	16	340
71	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T13	Thống kê cơ sở Đăk Tô	23425	Xã Tu Mơ Rông	17	340
72	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T13	Thống kê cơ sở Đăk Tô	23428	Xã Ngọk Tụ	11	340
73	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T13	Thống kê cơ sở Đăk Tô	23430	Xã Kon Đào	19	340
74	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T13	Thống kê cơ sở Đăk Tô	23446	Xã Măng Ri	31	340
75	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T14	Thống kê cơ sở Đăk Pék	23341	Xã Đăk Pék	20	340
76	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T14	Thống kê cơ sở Đăk Pék	23344	Xã Đăk Plô	13	340
77	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T14	Thống kê cơ sở Đăk Pék	23356	Xã Xốp	11	340
78	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T14	Thống kê cơ sở Đăk Pék	23365	Xã Ngọc Linh	23	340
79	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T14	Thống kê cơ sở Đăk Pék	23368	Xã Đăk Long	9	340
80	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T14	Thống kê cơ sở Đăk Pék	23374	Xã Đăk Môn	18	340
81	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T14	Thống kê cơ sở Đăk Pék	23377	Xã Bờ Y	34	340
82	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T14	Thống kê cơ sở Đăk Pék	23383	Xã Dục Nông	24	340
83	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T14	Thống kê cơ sở Đăk Pék	23392	Xã Sa Loong	14	340
84	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T15	Thống kê cơ sở Măng Đen	23455	Xã Măng Bút	26	340
85	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T15	Thống kê cơ sở Măng Đen	23473	Xã Măng Đen	25	340
86	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T15	Thống kê cơ sở Măng Đen	23476	Xã Kon Plông	25	340
87	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T15	Thống kê cơ sở Măng Đen	23479	Xã Đăk Rve	11	340
88	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T15	Thống kê cơ sở Măng Đen	23485	Xã Đăk Kôi	17	340
89	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T15	Thống kê cơ sở Măng Đen	23497	Xã Kon Braih	21	340
90	Tỉnh Quảng	K151T16	Thống kê cơ	23527	Xã Sa Thầy	20	340

TT	Tên tỉnh	Mã Cơ sở	Tên Cơ sở	Mã Xã/ Phường	Tên Xã/Phường	Số Địa bàn chọn mẫu lập bảng kê và điều tra	Số hộ điều tra tại mỗi xã, phường, đặc khu
	Ngãi		sở Sa Thầy				
91	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T16	Thống kê cơ sở Sa Thầy	23530	Xã Rờ Kơi	6	340
92	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T16	Thống kê cơ sở Sa Thầy	23534	Xã Sa Bình	17	340
93	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T16	Thống kê cơ sở Sa Thầy	23535	Xã Ia Đal	11	340
94	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T16	Thống kê cơ sở Sa Thầy	23536	Xã Mô Rai	10	340
95	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T16	Thống kê cơ sở Sa Thầy	23538	Xã Ia Tơi	10	340
96	Tỉnh Quảng Ngãi	K151T16	Thống kê cơ sở Sa Thầy	23548	Xã Ya Ly	14	340

PHỤ LỤC II
BIỂU MẪU VÀ PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

1. Biểu mẫu về quy trình chọn mẫu

Biểu số: 01
Ban hành theo...
Ngày nhận biểu:

BẢNG PHÂN BỔ ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA VÀ SỐ HỘ CHỌN MẪU TỈNH QUẢNG NGÃI

- Đơn vị thực hiện:
- Đơn vị nhận:

STT	Mã xã	Tên xã (phường, đặc khu)	Số địa bàn (địa bàn)	Số hộ của xã (hộ)	Số địa bàn chọn mẫu (địa bàn)	Số lượng hộ mẫu của xã
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số						

Ngày ..... tháng ..... năm .....
Người kiểm tra
(Ký, ghi họ tên)

Ngày ..... tháng ..... năm .....
Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày ..... tháng ..... năm .....
CHỦ TỊCH
(Ký, ghi họ tên)

Biểu số: 02

Ban hành theo...
Ngày nhận biểu:

BẢNG KÊ ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA VÀ SỐ HỘ CHỌN MẪU THEO TỪNG ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU THUỘC TỈNH QUẢNG NGÃI

- Đơn vị thực hiện:
- Đơn vị nhận:

STT	Mã địa bàn	Tên địa bàn	Địa bàn chọn mẫu (1 nếu được chọn, 2 nếu không được chọn)	Số hộ (hộ)	Số hộ chọn mẫu (hộ)
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)
Tổng số					

Ngày ..... tháng ..... năm .....
Người kiểm tra
(Ký, ghi họ tên)

Ngày ..... tháng ..... năm .....
Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày ..... tháng ..... năm .....
CHỦ TỊCH
(Ký, ghi họ tên)

Biểu số: 03

- Đơn vị báo cáo:
- Đơn vị nhận báo cáo:

BẢNG KÊ HỘ THEO ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA

Ban hành theo...
Ngày nhận bảng kê:

Tỉnh/thành phố:
.....
Tên địa bàn:
.....
..

Xã/phường/đặc khu:
.....

Thành thị/Nông thôn (TT/NT)
(Thành thị=1 ; Nông thôn=2): .....

Số điện thoại:
.....
..

Người lập bảng kê:
.....

STT nhà	**STT hộ**	**Họ và tên chủ hộ**	**Địa chỉ của hộ**	**Số ĐT của hộ**	**Số nhân khẩu của hộ khi lập bảng kê**		**Tình trạng hộ (Ghi 1 nếu hộ có toàn học sinh, sinh viên)**	**Ghi chú**
					Tổng số	Trong đó: Số nữ		
A	B	C	D	E	1	2	3	4
1	1	Nguyễn Văn A	Số nhà 5, Ngõ 2, đường ..		4	2		
2	2	Đặng Thị B			4	1		
3								
4								
5								
...	...	.....						
50	50	Đinh Văn Công	Số 2, ngõ 9, Thanh Xuân		5	3		
Tổng số hộ của ĐB								

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Người duyệt bảng kê
(Ký, ghi họ tên)

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập bảng kê
(Ký, ghi họ tên)

Biểu số: 04

Ban hành theo...

Ngày nhận bảng kê:

- Đơn vị hướng dẫn:
- Đơn vị nhận:

DANH SÁCH HỘ MẪU THEO ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA

Tỉnh/thành phố: .....

Xã/phường/đặc khu: .....

Tên địa bàn: .....

Thành thị/Nông thôn (TT/NT) (Thành thị=1 ; Nông thôn=2): .....

Người lập: .....

Số điện thoại: .....

STT nhà	**STT hộ**	**Họ và tên chủ hộ**	**Địa chỉ của hộ**	**Số ĐT của hộ**	**Số nhân khẩu của hộ khi lập bảng kê**		**Tình trạng hộ (Ghi 1 nếu hộ có toàn học sinh, sinh viên)**	**Ghi chú**
					Tổng số	Trong đó: Số nữ		
A	B	C	D	E	1	2	3	4
1	1	Nguyễn Văn A	Số nhà 5, Ngõ 2, đường ..		4	2		
1	2	Đặng Thị B			4	1		
2								
...	...	.....						
Tổng số hộ mẫu của ĐB			...					

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Người kiểm tra

(Ký, ghi họ tên)

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu

(Ký, ghi họ tên)

Ngày ..... tháng ..... năm .....

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi họ tên)

2. Phiếu thu thập thông tin

Phiếu số 02/ĐTTN-TN **PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN**
Năm ……

Xã/phường/đặc khu: ..... | | | | | |
Địa bàn điều tra: .....
Hộ số: .....
Họ và tên chủ hộ: .....
Địa chỉ (số nhà, đường phố, tổ/thôn): .....
Số điện thoại:.....

Tổng số thành viên của hộ:.....**Người**

MỤC 1: THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

Câu 1. Trong 12 tháng qua, có ai trong hộ ông/bà đi làm, để nhận tiền lương, tiền công và/hoặc nhận được lương hưu, trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần, trợ cấp xã hội thường xuyên không? (Chỉ hỏi đối với người từ 6 tuổi trở lên)

1. Có ☐ Mã 1: Hỏi thông tin thu nhập từ tiền lương, tiền công

2. Không ☐ Mã 2: Chuyển qua mục 2 (Thu nhập từ trồng trọt)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Mã thành viên	Họ tên	Mô tả công việc	Thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công (tính cả tiền mặt và hiện vật quy đổi thành tiền)	Lương hưu và trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần	Trợ cấp xã hội thường xuyên
A	B	C	1	2	3
1					
2					
…					
TỔNG SỐ					

Câu 2. Tổng thu nhập = Dòng tổng số (cột 1 + cột 2 + cột 3) .....Nghìn đồng

MỤC 2: THU NHẬP TỪ TRỒNG TRỌT

Câu 1. Trong 12 tháng qua hộ ông/bà có phát sinh thu nhập - chi phí từ hoạt động trồng trọt không?

1. Có ☐ Mã 1: Hỏi thông tin thu nhập - chi phí từ trồng trọt

2. Không ☐ Mã 2: Chuyển qua mục 3 (Thu nhập từ chăn nuôi)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nguồn thu	Tổng thu			Chi phí				Thu nhập
		Giá trị đã bán/ đổi/cho/biếu/tặng	Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng) và giá trị tồn kho chưa sử dụng	Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch	Giống (Bao gồm cả giống tự sản xuất)	Phân bón, thuốc trừ sâu, diệt cỏ, bảo vệ thực vật	Chi khác	Tổng chi phí	
A	B	1	2	3 =1+2	4	5	6	7=4+5+6	8 = 3-7
1	Cây trồng các loại								
1.1	…								
1.2	…								
…	…								
2	Nhân giống và chăm sóc giống								
3	Sản phẩm phụ và sản phẩm thu nhặt từ trồng trọt				×	×			
4	Dịch vụ trồng trọt	×	×		×	×			
5	Tiền được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về trồng trọt do dịch bệnh, thiên tai, môi trường	×	×	×	×	×	×	×	
TỔNG SỐ									

Câu 2. Tổng thu nhập từ trồng trọt = Dòng tổng số cột (8).....Nghìn đồng

DANH MỤC CÁC NGUỒN THU TỪ HOẠT ĐỘNG TRỒNG TRỌT

CÂY LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM VÀ CÂY HÀNG NĂM		**CÂY ĂN QUẢ**	
1	Cây lúa	33	Cam, chanh, quýt, bưởi
2	Ngô/bắp	34	Dứa
3	Khoai lang	35	Chuối
4	Sắn/khoai mỳ	36	Xoài, muỗm
5	Cây lương thực khác	37	Táo
6	Khoai tây	38	Nho
7	Rau muống	39	Mận
8	Su hào	40	Đu đủ
9	Bắp cải, súp lơ	41	Nhãn, vải, chôm chôm
10	Rau cải các loại	42	Hồng xiêm/Sa pu chê
11	Đậu ăn quả tươi các loại	43	Na/mãng cầu
12	Cà chua	44	Mít, sầu riêng
13	Cây gia vị	45	Măng cụt
14	Rau củ quả khác	46	Cây ăn quả khác
15	Cây hàng năm khác (đậu xanh, đen, đỏ, hoa, cây cảnh, cây thức ăn gia súc, cây làm phân xanh,...)	47	Cây lâu năm khác
CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM VÀ LÂU NĂM		48	Cây giống
16	Đậu tương/ đậu nành	**SẢN PHẨM PHỤ VÀ SẢN PHẨM THU NHẶT TỪ TRỒNG TRỌT**	
17	Lạc/ đậu phộng	49	Rơm, rạ
18	Vừng/ mè	50	Lá, thân khoai lang
19	Mía	51	Thân cây ngô, cây sắn
20	Thuốc lá, thuốc lào	52	Thân cây đậu các loại
21	Bông	53	Ngọn, lá mía
22	Đay, gai	54	Thân cây đay, cây gai
23	Cói	55	Dâu tằm (thân cây)
24	Cây CN hàng năm khác	56	Củi (từ các cây nông nghiệp)
25	Chè	57	Các sản phẩm phụ khác
26	Cà phê	58	Các sản phẩm thu nhặt, mót
27	Cao su	**DỊCH VỤ TRỒNG TRỌT**	
28	Hồ tiêu	59	Cày xới, làm đất
29	Dừa	60	Tưới tiêu nước
30	Dâu tằm	61	Phòng trừ sâu bệnh
31	Điều/ đào lộn hột	62	Tuốt lúa, sơ chế sản phẩm
32	Cây CN lâu năm khác	63	Dịch vụ trồng trọt khác

MỤC 3: THU NHẬP TỪ CHĂN NUÔI

Câu 1. Trong 12 tháng qua hộ ông/bà có phát sinh thu nhập - chi phí từ hoạt động chăn nuôi hoặc từ săn bắt, đánh bẫy, thuần dưỡng chim, thú không,…?

1. Có ☐ Mã 1: Hỏi thông tin thu nhập - chi phí từ chăn nuôi

2. Không ☐ Mã 2: Chuyển qua mục 4 (Thu nhập từ lâm nghiệp)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Sản phẩm/dịch vụ	Tổng thu			Chi phí				Thu nhập
		Giá trị đã bán/ đổi/cho/biếu/tặng	Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng)	Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch	Giống (Bao gồm cả giống tự sản xuất)	Thức ăn, thuốc phòng và chữa bệnh	Chi khác	Tổng chi phí	
A	B	1	2	3= 1+2	4	5	6	7= 4+5+6	8= 3-7
1	**Gia súc**								
1.1	….								
1.2	….								
…	….								
2	**Gia cầm**								
2.1	….								
2.2	….								
…	…..								
3	**Chăn nuôi khác**								
3.1	….								
3.2	….								
…	…..								
4	**Sản phẩm không qua giết mổ**								
4.1	….								
4.2	….								
…	.....								

STT	Sản phẩm/dịch vụ	Tổng thu			Chi phí				Thu nhập
		Giá trị đã bán/ đổi/cho/biếu/tặng	Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng)	Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch	Giống (Bao gồm cả giống tự sản xuất)	Thức ăn, thuốc phòng và chữa bệnh	Chi khác	Tổng chi phí	
A	B	1	2	3= 1+2	4	5	6	7= 4+5+6	8= 3-7
5	Giống gia súc, gia cầm, vật nuôi								
6	Sản phẩm phụ chăn nuôi				×	×			
7	Dịch vụ chăn nuôi	×	×		×	×			
8	Săn bắt, đánh bẫy	×	×		×	×			
9	Tiền được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về chăn nuôi do dịch bệnh, thiên tai, môi trường	×	×	×	×	×	×	×	
TỔNG SỐ									

Câu 2. Tổng thu nhập từ chăn nuôi = Dòng tổng số cột (8) …… Nghìn đồng

DANH MỤC CÁC NGUỒN THU TỪ HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI			
	GIA SÚC		**GIỐNG GIA SÚC, GIA CẦM, VẬT NUÔI**
1	Thịt lợn hơi	19	Lợn giống
2	Thịt trâu, bò hơi	20	Trâu bò giống
3	Ngựa	21	Giống gia súc khác, gia cầm, vật nuôi khác
4	Dê, cừu		**SẢN PHẨM PHỤ CHĂN NUÔI**
5	Gia súc khác	22	Phân trâu, bò, lợn, gia cầm, phân tằm
	GIA CẦM	23	Sản phẩm chăn nuôi tận thu: như lông, sừng, xương, da,… của gia súc bị chết, giết thịt
6	Gà		**DỊCH VỤ CHĂN NUÔI**
7	Vịt, ngan, ngỗng	24	Thụ tinh nhân tạo
8	Gia cầm khác	25	Thiến, hoạn gia súc gia cầm
	CHĂN NUÔI KHÁC	26	Dịch vụ chăn nuôi khác (phân loại và lau sạch trứng gia cầm,...)
9	Chó		
10	Thỏ		
11	Trăn		
12	Rắn		
13	Chăn nuôi khác		
	SẢN PHẨM KHÔNG QUA GIẾT MỔ		
14	Trứng gia cầm (gà, vịt, …)		
15	Sữa tươi		
16	Kén tằm		
17	Mật ong		
18	Sản phẩm khác (không qua giết mổ)		

MỤC 4: THU NHẬP TỪ LÂM NGHIỆP

Câu 1. Trong 12 tháng qua hộ ông/bà có phát sinh thu nhập - chi phí từ hoạt động lâm nghiệp (khai thác gỗ, khai thác và thu nhặt sản phẩm từ rừng và cây lâm nghiệp phân tán, ươm các loại giống cây lâm nghiệp, trồng/quản lý/bảo vệ/chăm sóc rừng, hoạt động dịch vụ lâm nghiệp,…) không?

1. Có ☐ Mã 1: Hỏi thông tin thu nhập - chi phí từ lâm nghiệp

2. Không ☐ Mã 2: Chuyển qua mục 5 (Thu nhập từ thủy sản)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nguồn thu	Tổng thu			Chi phí				Thu nhập
		Giá trị đã bán/ đổi/ cho/ biếu/ tặng	Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng)	Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch	Giống (Bao gồm cả giống tự sản xuất)	Phân bón, thuốc trừ sâu, diệt cỏ, bảo vệ thực vật	Chi khác	Tổng chi phí	
A	B	1	2	3 =1+2	4	5	6	7=4+5+6	8=3-7
1	Khai thác, thu nhặt lâm sản				x	x			
1.1	…								
1.2	…								
…	…								
2	Ươm giống cây lâm nghiệp								
3	Trồng rừng, chăm sóc, tu bổ, cải tạo rừng, khoanh nuôi tái sinh								
4	Dịch vụ lâm nghiệp				x	x			
5	Tiền được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về lâm nghiệp do dịch bệnh, thiên tai, môi trường	x	x	x	x	x	x	x	
TỔNG SỐ									

Câu 2. Tổng thu nhập từ lâm nghiệp = Dòng tổng số cột (8).....Nghìn đồng

DANH MỤC CÁC NGUỒN THU TỪ HOẠT ĐỘNG LÂM NGHIỆP			
	KHAI THÁC, THU NHẶT LÂM SẢN		**DỊCH VỤ LÂM NGHIỆP**
1	Trẩu, sở	12	Bảo vệ rừng
2	Quế	13	Quản lý lâm nghiệp
3	Hồi	14	Dịch vụ lâm nghiệp khác: Thu từ hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ lâm nghiệp, hoạt động sơ chế gỗ trong rừng,... hộ làm cho bên ngoài
4	Thông		
5	Cây cánh kiến		
6	Cây lấy gỗ		
7	Tre, luồng, nứa		
8	Cọ		
9	Dừa nước		
10	Cây lâm nghiệp khác (Ghi rõ)		
11	Củi		

MỤC 5: THU NHẬP TỪ THỦY SẢN

Câu 1. Trong 12 tháng qua hộ ông/bà có phát sinh thu nhập - chi phí từ hoạt động nuôi, ươm giống cá, tôm, thủy sản khác hoặc đánh bắt thủy hải sản ở ao hồ, sông, suối, biển không?

1. Có ☐

2. Không ☐

Mã 1: Hỏi thông tin thu nhập - chi phí từ thủy sản của hộ.

Mã 2: Chuyển qua mục 6 (Thu nhập từ hoạt động SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nguồn thu	Tổng thu			Chi phí				Thu nhập
		Giá trị đã bán/ đổi/ cho/ biếu/ tặng	Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng)	Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch	Giống (Bao gồm cả giống tự sản xuất)	Thức ăn, thuốc phòng và chữa bệnh	Chi khác	Tổng chi phí	
A	B	1	2	3 =1+2	4	5	6	7=4+5+6	8=3-7
1	**Nuôi trồng thủy sản**								
1.1	Cá								
1.2	Tôm								
…	…								
2	**Đánh bắt thủy sản**								
2.1	Cá				×	×			
2.2	Tôm				×	×			
…	…				×	×			
3	**Sản xuất giống**								
3.1	Cá giống các loại								

STT	Nguồn thu	Tổng thu			Chi phí				Thu nhập
		Giá trị đã bán/ đổi/ cho/ biếu/ tặng	Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng)	Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch	Giống (Bao gồm cả giống tự sản xuất)	Thức ăn, thuốc phòng và chữa bệnh	Chi khác	Tổng chi phí	
A	B	1	2	3 =1+2	4	5	6	7=4+5+6	8=3-7
3.2	Tôm giống các loại								
…	…								
4	**Tiền được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về thủy sản do dịch bệnh, thiên tai, môi trường**	×	×	×	×	×	×	×	
TỔNG SỐ									

Câu 2. Tổng thu nhập từ thủy sản = Dòng tổng số cột (8).....Nghìn đồng

MỤC 6: THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN HOẶC CHẾ BIẾN SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN.

Câu 1. Trong 12 tháng qua hộ ông/bà có phát sinh thu nhập - chi phí từ hoạt động SXKD phi nông, lâm nghiệp, thủy sản hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ không?

1. Có ☐

2. Không ☐

Mã 1: Hỏi thông tin thu nhập - chi phí từ hoạt động SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ.

Mã 2: Chuyển qua mục 7 (Thu nhập khác)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Mô tả hoạt động	Tổng thu			Chi phí				Thu nhập
		Giá trị đã bán/ đổi/ cho/ biếu/ tặng	Giá trị để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng)	Tổng thu	Nguyên vật liệu chính, phụ, thực liệu	Năng lượng, nhiên liệu	Chi khác	Tổng chi phí	
A	**B**	**1**	**2**	**3 =1+2**	**4**	**5**	**6**	**7=4+5+6**	**8=3-7**
1									
2									
3									
TỔNG SỐ					×	×	×		

Lưu ý: Đối với hoạt động thương mại, tổng thu và chi phí không tính trị giá vốn hàng hoá (trị giá mua sản phẩm hàng hoá để kinh doanh)

Câu 2. Tổng thu nhập từ hoạt động SXKD phi nông, lâm nghiệp, thủy sản hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản = Dòng tổng số cột (8) .....Nghìn đồng

MỤC 7: THU NHẬP KHÁC

Câu 1. Xin ông/bà cho biết trong 12 tháng qua, hộ ông/bà có nhận được các nguồn thu nhập nào sau đây không?

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nguồn thu	Trị giá
A	**B**	**1**
1	**Thu nhập từ các nguồn hỗ trợ bên ngoài hộ (=1.1+1.2+1.3)**	
1.1	Tiền và trị giá hiện vật hộ nhận được do người ngoài hộ cho/biếu/tặng/mừng/giúp (***dùng cho sinh hoạt của hộ***) *	
1.2	Các khoản trợ cấp xã hội (cho thương binh, liệt sỹ, cá nhân/hộ có công với cách mạng, các đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, cận nghèo, hộ chính sách khác), trợ cấp cho sinh hoạt của hộ do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh (Covid-19), ….	
1.3	Học bổng, thưởng giáo dục, trợ giúp y tế	
2	**Thu nhập từ sở hữu tài sản, đầu tư tài chính (=2.1+2.2)**	
2.1	Thu từ cho thuê tài sản, đất đai, nhà ở	
2.2	Thu từ lãi đầu tư, tín dụng (lãi đầu tư, lãi tiết kiệm, cổ phần, cổ phiếu, cho vay, góp vốn...)	
3	**Thu nhập khác** (VD: trúng xổ số, vui chơi có thưởng,…)	
TỔNG SỐ (dòng 1+2+3)		

Ghi chú: (*) Không bao gồm các khoản tiền do người ngoài thành viên hộ gửi về từ nước ngoài với mục đích trả nợ/nhờ giữ hộ,… (không dùng cho sinh hoạt của hộ).

Câu 2. Tổng thu nhập khác = Dòng tổng số cột (1) …… Nghìn đồng

BIỂU TỔNG HỢP THU NHẬP CỦA HỘ NĂM …..

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Nguồn thu	Tổng thu nhập
A	**1**
1. Thu nhập từ tiền lương, tiền công	(Câu 2 Mục 1)
2. Thu nhập từ trồng trọt	(Câu 2 Mục 2)
3. Thu nhập từ chăn nuôi	(Câu 2 Mục 3)
4. Thu nhập từ lâm nghiệp	(Câu 2 Mục 4)
5. Thu nhập từ thủy sản	(Câu 2 Mục 5)
6. Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh phi nông, lâm nghiệp, thủy sản hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản	(Câu 2 Mục 6)
7. Thu nhập khác	(Câu 2 Mục 7)
Tổng thu nhập hộ	

Phần mềm tự tổng hợp thu nhập của hộ theo từng nguồn tương ứng ở cột A

HƯỚNG DẪN THU THẬP THÔNG TIN

Biểu mẫu thu thập thông tin về thu nhập của hộ dân cư được thiết kế gồm 07 mục theo các nguồn thu gồm:

- Mục 1: Thu nhập từ tiền lương, tiền công

- Mục 2 đến Mục 5: Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản.

- Mục 6: Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh phi nông, lâm nghiệp, thủy sản hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản.

- Mục 7: Thu nhập khác

- Biểu tổng hợp thu nhập của hộ: là tổng thu nhập của hộ được chọn mẫu điều tra, tổng hợp từ Mục 1 đến Mục 7.

MỤC 1: THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

1.1. Mục đích, ý nghĩa

Mục này thu thập các thông tin liên quan tới thu nhập của từng nhân khẩu là thành viên của hộ từ 6 tuổi trở lên, gồm:

1.2. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) *Khái niệm, nội dung, phương pháp tính:*

+ Thu nhập từ tiền lương, tiền công bao gồm: Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công; tiền thù lao, các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền dưới mọi hình thức; các khoản phụ cấp lương như phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo, phụ cấp khu vực, phụ cấp đặc biệt, phụ cấp thu hút, phụ cấp lưu động, phụ cấp độc hại, nguy hiểm, các chế độ phụ cấp đặc thù theo nghề hoặc công việc; các khoản thưởng.

+ Lương hưu và trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần.

+ Các khoản trợ cấp thường xuyên hằng tháng theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công, bảo trợ xã hội, trợ cấp tuất hằng tháng và các khoản trợ cấp khác theo quy định.

b) Cách ghi biểu:

- Cột A: Là mã thành viên của hộ, bao gồm những người từ 6 tuổi trở lên và có thu nhập từ tiền lương, tiền công trong 12 tháng qua.

- Cột B: Họ và tên thành viên.

- Cột C: Mô tả công việc làm công ăn lương của thành viên hộ vì thông tin này giúp kiểm tra, xác minh nguồn thu nhập của các thành viên hộ. Nếu thành viên hộ chỉ hưởng lương hưu, trợ cấp thì ghi mô tả tương ứng lương hưu, trợ cấp.

- Cột 1: Thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công (tính cả tiền mặt và hiện vật quy đổi thành tiền)

- Cột 2: Lương hưu và trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần mà thành viên hộ nhận được.

- Cột 3: Trợ cấp xã hội thường xuyên mà thành viên hộ nhận được.

Dòng **Tổng số** ghi tổng thu nhập của các thành viên hộ từ tiền lương, tiền công.

MỤC 2: THU NHẬP TỪ TRỒNG TRỌT

2.1. Mục đích, ý nghĩa

Mục này thu thập các thông tin để xác định thu nhập của hộ từ hoạt động trồng trọt của hộ.

2.2. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) *Khái niệm/nội dung/phương pháp tính:*

Thu từ trồng trọt bao gồm thu từ các nguồn sau:

1. Cây trồng các loại: chi tiết theo danh mục. Địa phương tự ghi các cây trồng chủ lực phổ biến mang lại nguồn thu cho hộ trên địa bàn cấp xã và thu thập thông tin liên quan.

2. Nhân giống và chăm sóc giống: Bao gồm thu từ hoạt động phục vụ trồng trọt như cắt tỉa, tạo chồi, tạo cây con để nhân giống trực tiếp hoặc tạo từ các gốc ghép cành thành chồi non để cho ra sản phẩm là cây giống bao gồm:

+ Gieo ươm cây giống hằng năm: Giống cây su hào, bắp cải, súp lơ, cà chua,...

+ Các loại giống cây lâu năm, cây cảnh được thực hiện bằng gieo ươm, chiết ghép, giâm cành như: cam quýt, nhãn, vải, chè,...

3. Sản phẩm phụ và sản phẩm thu nhặt từ trồng trọt: Là phần sản phẩm hộ thu được từ cây trồng sau khi đã thu hoạch các sản phẩm chính. Ví dụ như: rơm, rạ, trấu, củi, ngọn mía, lá, thân khoai lang, thân cây ngô, sắn, thân cây đay, gai, các sản phẩm thu nhặt, mót.... Chỉ tính những sản phẩm hữu ích, mang lại giá trị: bao gồm sản phẩm được hộ trao đổi/bán cho doanh thu; sản phẩm hộ sử dụng trực tiếp (làm nguyên liệu ủ phân bón, lót chuồng trại, nhiên liệu đun nấu, thức ăn chăn nuôi,...). Không tính những sản phẩm bỏ đi, kể cả sản phẩm bỏ tại ruộng cho tự phân hủy để tăng dinh dưỡng cho đất.

4. Dịch vụ trồng trọt: Bao gồm thu từ các hoạt động trồng trọt do hộ làm cho bên ngoài được trả công bằng tiền hoặc hiện vật, bao gồm: làm đất, gieo trồng; chăm sóc (tưới tiêu nước, phòng trừ sâu bệnh, làm cỏ, bón phân,...); thu hoạch (gặt hái,...); vận chuyển vật tư, sản phẩm; cho thuê máy nông nghiệp có người điều khiển; dịch vụ trồng trọt khác (ra hạt lúa, bông, lạc; phân loại, phơi, sấy, bảo quản, ...).

5. Tiền được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về trồng trọt do dịch bệnh, thiên tai, môi trường.

Chi phí trồng trọt bao gồm các khoản chi phí vật chất, chi phí dịch vụ và các khoản chi phí khác phục vụ quá trình sản xuất, kinh doanh của hộ bao gồm phần mua vào, hộ tự túc. Cần chú ý:

- Để tính chi phí sản xuất của hộ, quy định chỉ tính các khoản chi phí do hộ tự túc đã được tính vào thu của hộ, ví dụ: thóc đã được tính vào sản lượng thu hoạch, tức là đã tính vào thu, nay đem ra làm giống để gieo trồng. Không ghi những khoản chi

phí do hộ tự túc nhưng chưa được tính vào thu của hộ ở bất kỳ chỗ nào trong phiếu này.

- Chỉ tính các khoản chi phí có liên quan đến những sản phẩm đã thu hoạch trong 12 tháng qua; quy ước không tính chi phí sản xuất dở dang cho cây trồng chưa cho thu hoạch sản phẩm.

- Trường hợp chi phí sản xuất có liên quan đến thu nhập của nhiều năm phải phân bổ chi phí theo các năm cho thu hoạch sản phẩm, ví dụ như tiền thuê hoặc đấu thầu đất. Những chi phí có liên quan đến nhiều ngành thì tính phân bổ cho các ngành theo tỷ lệ thu hoặc tỷ lệ chi của mỗi ngành trong tổng số thu hoặc chi.

- Vật tư dùng vào sản xuất nếu mua ngoài thì tính theo giá thực tế mua, tự túc tính theo giá bình quân năm của thị trường tại địa bàn điều tra.

- Trường hợp sản xuất nông nghiệp (lúa, hoa màu...) mất mùa một vụ nào đó trong 12 tháng qua thì toàn bộ chi phí cho sản xuất của vụ đó được hạch toán vào chi phí sản xuất.

- Trường hợp lũ, lụt, v.v... làm mất mùa và gây thiệt hại cả những khoản đầu tư chi phí xây dựng cơ bản trong sản xuất như thiệt hại về vườn cà phê, hồ tiêu... hộ phải đầu tư trồng lại, cách tính để ghi vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua như sau:

(i) Thiệt hại về những khoản chi phí thường xuyên (giống, phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, trả công lao động thuê ngoài, v.v...) được tính toàn bộ vào chi phí sản xuất cho 12 tháng qua.

(ii) Thiệt hại về những khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đã thành tài sản cố định thì số tiền thiệt hại phân bổ cho 1 năm (được tính bằng tổng trị giá thiệt hại chia cho số năm sử dụng) và ghi vào phần chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

(iii) Thiệt hại về những khoản chi phí đầu tư trong quá trình hình thành/xây dựng tài sản cố định (chưa trở thành tài sản cố định) hoàn toàn không tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

b) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Giá trị đã bán/đổi/cho/biếu/tặng

- Cột 2: Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng) và giá trị tồn kho chưa sử dụng.

Lưu ý: Tính trị giá sản phẩm thu được trong 12 tháng theo cách sau đây:

+ Nếu hộ bán sản phẩm sản xuất ra trong 12 tháng qua thì ghi số tiền thực tế hộ đã bán.

+ Nếu hộ không bán thì giá trị toàn bộ sản phẩm sản xuất ra trong 12 tháng qua sẽ được tính bằng tổng sản lượng thu hoạch nhân với giá bình quân năm của thị trường tại địa bàn điều tra.

- Cột 3: Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch (bằng cột 1 cộng cột 2)

- Cột 4: Chi phí giống (hạt giống, cây giống): Ghi trị giá hạt giống, cây giống thực tế hộ đã mua hoặc tự túc được đã tính vào thu và dùng cho sản xuất trong 12 tháng qua, ví dụ: thóc đã được tính vào sản lượng thu hoạch, tức là đã tính vào thu của hộ, nay đem ra làm giống để gieo trồng. Giống cây trồng gồm: giống lúa (mạ),

khoai, rau, đậu, cây công nghiệp hàng năm, v.v… Trường hợp hộ mua giống được trợ giá, khi tính chi phí sản xuất, chỉ tính số tiền hộ thực tế bỏ ra mua.

- Cột 5: Chi phí phân bón, thuốc trừ sâu, diệt cỏ, bảo vệ thực vật gồm:

+ Phân hoá học: tổng trị giá phân hoá học hộ đã bón cho cây trồng trong các vụ sản xuất trong 12 tháng qua. Phân hoá học gồm nhiều loại như: đạm u rê, sunphat, NPK, lân, kali, v.v… ĐTV hỏi số lượng từng loại phân hoá học thực tế đã bón cho từng vụ, loại cây trồng để tính thành tiền. Giá phân hoá học tính theo giá thực tế hộ đã mua ở thị trường.

+ Phân hữu cơ: hộ tự túc, mua vào để bón cho cây trồng trong 12 tháng qua.

+ Thuốc trừ sâu, diệt cỏ gồm thuốc bột, thuốc nước đã sử dụng để phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng. Căn cứ vào số lần sử dụng từng loại thuốc trong kỳ để tính thành tiền, tổng hợp ghi vào phiếu điều tra.

+ Thuốc kích thích tăng trưởng.

- Cột 6: Chi khác bao gồm:

+ Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng: số tiền chi mua các dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng như: cuốc, cào, mai, móng, liềm, hái, thúng, quang sảo, v.v… phục vụ trồng trọt. Dụng cụ nhỏ thuộc loại rẻ tiền mau hỏng mua trong 12 tháng qua (thừng, chão, rổ rá, quang sảo, v.v...) quy định sử dụng hết trong 12 tháng qua không phân bổ. Một số dụng cụ nhỏ thuộc công cụ lao động chưa đủ tiêu chuẩn xếp vào tài sản cố định, ví dụ như cày, bừa, xe cải tiến, máy tuốt lúa thủ công, mai, móng thì tiến hành tính phân bổ theo thời gian sử dụng trong hai hoặc ba năm tuỳ theo từng loại để tính chi phí sản xuất.

+ Năng lượng, nhiên liệu: tiền thực tế hộ đã chi trong 12 tháng qua cho điện, than đá, than bánh/tổ ong, xăng, dầu hỏa, dầu mazut, dầu diezel, ga hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên, củi và năng lượng, nhiên liệu khác để tưới, tiêu, ra hạt, sấy sản phẩm, v.v…

Điện: Chỉ tính phần điện thương phẩm (điện thực tế được cung cấp cho hộ theo chỉ số trên đồng hồ đo điện) dùng cho trồng trọt (Không bao gồm điện dùng cho sinh hoạt và các hoạt động khác của hộ).

Than đá (còn gọi là than cứng): Bao gồm cả than cục và than cám.

Than bánh: Là loại nhiên liệu được đóng thành bánh từ than đá kết hợp với chất kết dính hoặc bằng khuôn đúc dưới sức ép lớn mà không cần chất kết dính.

Xăng: Bao gồm cả xăng có pha chì và xăng không pha chì, loại cao cấp hoặc loại thông dụng, không bao gồm xăng máy bay.

Dầu hoả: Là loại dầu sử dụng để thắp sáng và dùng cho các động cơ đốt cháy nhiên liệu bằng tia lửa điện, các loại xe tải nông nghiệp hay các động cơ hoạt động tĩnh. Các tên gọi khác cho loại sản phẩm này là dầu cháy, dầu bốc hơi, dầu năng lượng và dầu thắp sáng.

Dầu diezel (DO): Là loại dầu nặng được sử dụng cho các động cơ đốt trong trong các động cơ diezel, cũng như làm nhiên liệu cho các hệ thống sản xuất hơi nóng hay các lò nung.

Dầu mazut (FO): Là một loại dầu nặng thường được sử dụng cho các tàu thủy

và các nhà máy sản xuất hơi nước nóng quy mô lớn như một loại nhiên liệu để luyện hoặc đun sôi.

Ga hoá lỏng (LPG): Là chất hydrocacbon tồn tại ở dạng khí dưới điều kiện nhiệt độ và áp suất bình thường nhưng được hoá lỏng bằng cách nén hoặc làm lạnh để dễ dàng bảo quản trong kho, xách tay hay vận chuyển. LPG tồn tại trong thiên nhiên ở các mỏ dầu hoặc mỏ khí dầu và cũng có thể sản xuất ở các nhà máy lọc dầu trong quá trình chưng cất dầu thô.

Khí thiên nhiên: Là một loại khí không màu sắc, chủ yếu là chất mêtan, bao gồm khí khô, khí ướt.

+ Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng: số tiền do hộ chi ra để sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định (máy móc, nhà xưởng…), công cụ thủ công phục vụ sản xuất trồng trọt.

+ Khấu hao tài sản cố định: Tài sản cố định (TSCĐ) của hộ tham gia vào quá trình sản xuất đều phải tính khấu hao. TSCĐ là những máy móc, dụng cụ và phương tiện thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ được sử dụng vào mục đích sản xuất có thời gian sử dụng, thu hồi, luân chuyển dài thường 1 năm trở lên hoặc 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh như: máy móc, công cụ, trâu bò cày kéo, vườn cây lâu năm cho sản phẩm, v.v...).

Chỉ hỏi những TSCĐ có trị giá từ 30 triệu đồng trở lên (nguyên giá) tại thời điểm mua hoặc nhận được (căn cứ khoản 1 Điều 3 Thông tư số 45/2013/TT-BTC quy định tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình). Trường hợp TSCĐ đã được sửa chữa lớn, thì trị giá TSCĐ sau sửa chữa lớn lần gần đây nhất sẽ được coi là trị giá mua hoặc nhận được TSCĐ đó. Những TSCĐ đã hết thời kỳ khấu hao, có sửa chữa nhỏ trong quá trình sử dụng, trị giá sửa chữa nhỏ năm nào phải được tính vào chi phí sản xuất của năm đó (chi phí sản xuất ứng với hoạt động sử dụng TSCĐ đó).

Tính khấu hao TSCĐ theo giá thực tế mua sắm, xây dựng của hộ. Phương pháp tính khấu hao TSCĐ: Căn cứ vào nguyên giá của tài sản cố định, thời gian sử dụng ước tính để tính khấu hao:

Mức khấu hao trung bình 1 năm = Nguyên giá TSCĐ/Số năm sử dụng

Số năm sử dụng TSCĐ căn cứ vào Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Lưu ý: Đối với vườn cây lâu năm không tính khấu hao đất.

+ Thuê và đấu thầu đất: số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê hoặc đấu thầu đất để phục vụ trồng trọt. Nếu thuê hoặc đấu thầu đất sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trồng trọt trong 12 tháng qua.

+ Thuê tài sản, máy móc, thiết bị và các công việc bằng máy, thuê vận chuyển: số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê phương tiện, tài sản, máy móc để phục vụ trồng trọt. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

+ Thuê súc vật cày kéo: số tiền thực tế hộ đã chi trong 12 tháng qua để thuê gia súc làm các công việc cày, bừa, vận chuyển vật tư, sản phẩm phục vụ cho sản xuất.

+ Trả công lao động thuê ngoài: số tiền (kể cả hiện vật quy ra tiền) hộ trả về việc thuê mướn công lao động bên ngoài làm các công việc như gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch, tiêu thụ sản phẩm.

+ Thủy nông nội đồng: số tiền hộ đã chi trả dịch vụ này trong 12 tháng qua.

+ Trả lãi tiền vay cho sản xuất trồng trọt: số tiền lãi hộ đã trả cho số tiền vay để đầu tư cho cây trồng trong 12 tháng qua. Trường hợp trả lãi theo tháng trong 12 tháng qua thì ghi toàn bộ vào chi phí sản xuất, ngược lại nếu trả lãi cho nhiều năm thì phải phân bổ cho số năm trả lãi, số tiền phân bổ được tính vào chi phí sản xuất.

+ Các khoản chi phí khác: số tiền hộ đã chi ngoài các mục nêu trên như các khoản phân bổ về chi phí chuyển đổi đất (ví dụ đầu tư chi phí chuyển đổi đất từ cây hàng năm sang cây lâu năm,v.v...), lệ phí giao thông, bưu điện, quảng cáo, đào tạo, tiếp thị, bảo hiểm sản xuất, quỹ bảo vệ thực vật, quỹ cải tạo đồng ruộng, quỹ quản lý hành chính, chi phí thức ăn cho trâu bò cày kéo, v.v...

Nếu hộ không nhớ rõ các khoản chi phí chi tiết theo từng dòng ở cột B mà chỉ nhớ tổng số tiền đã chi theo từng khoản mục chi phí trong 12 tháng qua, ĐTV có thể ghi gộp số tiền đó tại dòng tổng số cột 4, 5, 6 và 7.

- Cột 7: Tổng chi phí trồng trọt (bằng tổng cộng các cột 4, 5 và 6)

- Cột 8: Thu nhập (bằng cột 3 trừ cột 7)

Dòng **Tổng số** ghi tổng thu, chi phí và thu nhập của hộ từ hoạt động trồng trọt theo nguồn thu từng dòng ở cột B

MỤC 3: THU NHẬP TỪ CHĂN NUÔI

3.1. Mục đích, ý nghĩa

Mục này thu thập các thông tin để xác định thu nhập của hộ từ hoạt động chăn nuôi của hộ.

3.2. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) *Khái niệm/nội dung/phương pháp tính:*

Thu từ chăn nuôi bao gồm thu từ:

(1) Sản phẩm chăn nuôi bán, giết mổ: Thu từ thịt hơi trâu, bò, lợn,... gà, vịt, ngan, ngỗng,..., vật nuôi khác bán, giết thịt (xuất chuồng).

(2) Sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Thu từ trứng gia cầm các loại, sữa tươi, kén tằm, mật ong,...

(3) Giống gia súc, gia cầm, vật nuôi: Thu từ các loại con giống gia súc, giống gia cầm, giống vật nuôi khác.

(4) Sản phẩm phụ chăn nuôi: Thu từ những sản phẩm phụ chăn nuôi được sử dụng; gồm: phân trâu, bò, lợn, gia cầm, phân tằm,… thu được trong quá trình chăn nuôi và sản phẩm chăn nuôi tận thu: như lông, sừng, xương, da,… của gia súc bị chết, giết thịt.

(5) Dịch vụ chăn nuôi: Thu từ các hoạt động chăn nuôi do hộ làm cho bên ngoài như: thụ tinh nhân tạo, thiến hoạn gia súc, gia cầm; dịch vụ chăn nuôi khác (phân loại và lau sạch trứng gia cầm,...).

(6) Săn bắt, đánh bẫy: Thu từ các hoạt động săn bắt, đánh bẫy, thuần dưỡng thú. Ví dụ: Thu từ sản phẩm tổ yến từ hoạt động xây nhà gọi yến,….

(7) Tiền được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về chăn nuôi do dịch bệnh, thiên tai, môi trường.

Lưu ý khi tính chi phí chăn nuôi:

- Đối với chi phí chăn nuôi do hộ tự túc chỉ tính các khoản chi phí do hộ tự túc đã được tính vào thu của hộ, ví dụ: thóc đã được tính vào sản lượng thu hoạch, tức là đã tính vào thu, nay đem ra làm thức ăn cho chăn nuôi. Không ghi những khoản chi phí do hộ tự túc nhưng chưa được tính vào thu của hộ ở bất kỳ chỗ nào trong phiếu phỏng vấn này, không tính vào chi phí chăn nuôi những khoản rau, bèo do hộ tự kiếm hoặc cua ốc do hộ tự đánh bắt nếu chưa được tính vào thu của hộ.

- Chỉ tính các khoản chi phí cho những vật nuôi đã kết thúc quá trình chăn nuôi trong 12 tháng qua; quy ước không tính chi phí sản xuất dở dang cho vật nuôi chưa kết thúc quá trình chăn nuôi như lợn chưa bán hoặc chưa giết mổ, tính tương tự như vậy đối với gà, vịt, ngan, ngỗng, v.v…

- Trường hợp những tài sản cố định được tính vào chi phí sản xuất chăn nuôi có liên quan đến thu nhập của nhiều năm phải phân bổ chi phí theo các năm cho sản phẩm chăn nuôi hoặc những tài sản cố định có liên quan đến nhiều ngành thì tính phân bổ chi phí cho các ngành theo tỷ lệ thu hoặc tỷ lệ chi của mỗi ngành trong tổng số thu hoặc chi về chăn nuôi.

- Trường hợp vật nuôi chết trong 12 tháng qua hoặc gia cầm bị thiêu hủy do dịch cúm gà, chi phí về giống, thức ăn, thuốc chữa bệnh... được hạch toán và ghi toàn bộ vào chi phí sản xuất chăn nuôi cho 12 tháng qua.

Những hộ chăn nuôi lớn gặp rủi ro gây thiệt hại nặng không chỉ về vật nuôi mà còn thiệt hại cả những khoản đầu tư chi phí xây dựng cơ bản, cách tính để ghi vào chi phí sản xuất chăn nuôi cho 12 tháng qua như sau: Những khoản chi phí thường xuyên như tiền mua giống, thức ăn, thuốc chữa bệnh gia súc, gia cầm... được tính toàn bộ vào chi phí sản xuất. Những khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí 1 lần phân bổ cho nhiều năm, ví dụ như chi phí xây chuồng trại, hàng rào... được tính vào chi phí cho 12 tháng qua bằng cách lấy toàn bộ chi phí thiệt hại chia cho số năm sử dụng và chỉ ghi phần thiệt hại phân bổ cho 1 năm vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

- Đối với lợn nái điều tra viên cần phân biệt rõ nếu đang trong thời gian nuôi nái hậu bị (chưa thành lợn nái) thì toàn bộ chi phí thức ăn và chi phí về giống (kể cả giống tự túc) không được ghi vào chi phí chăn nuôi trong 12 tháng qua.

- Đối với vật nuôi là tài sản cố định sử dụng cho sản xuất như trâu, bò cày kéo, sinh sản, ngựa thồ, lợn đực giống, lợn nái, đàn gia cầm đẻ trứng... khi không được coi là tài sản cố định nữa và hộ chuyển sang nuôi vỗ béo để bán hoặc giết thịt bán thì được coi đây là trường hợp thanh lý tài sản cố định và không được tính vào thu nhập của hộ. Quá trình thanh lý tài sản cố định là vật nuôi trong 12 tháng qua (bán hoặc giết) nếu hộ phải chi phí về thức ăn thì giá trị chi phí thức ăn không tính vào chi phí trong 12 tháng qua.

b) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Giá trị đã bán/đổi/cho/biếu/tặng

- Cột 2: Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng).

- Cột 3: Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch (bằng cột 1 cộng cột 2)

- Cột 4: Chi phí giống là trị giá lợn giống, trâu, bò giống, giống gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng,v.v...) và giống các loại chăn nuôi khác đã dùng vào sản xuất trong 12 tháng qua. Giống gia súc, gia cầm phải mua tính theo giá thực tế mua; giống tự túc tính theo giá bán bình quân năm tại địa bàn điều tra. Giống gia súc, gia cầm nuôi với mục đích là TSCĐ như: Giống lợn nái, trâu, bò cày kéo (kể cả tự túc và mua) không tính vào chi phí giống chăn nuôi (lưu ý: kể cả các khoản chi phí thức ăn, thuốc phòng chữa bệnh… đầu tư cho gia súc gia cầm với mục đích là TSCĐ).

- Cột 5: Thức ăn, thuốc phòng và chữa bệnh

+ Thức ăn: Bao gồm tất cả các khoản thức ăn tinh (gạo, sắn, mỳ, ngô, khoai, dong riềng, các loại củ có chất bột và các chất bột khác), thức ăn tổng hợp, thức ăn thô (cám, rau, bèo...), thức ăn khoáng (muối) và các loại thức ăn khác (tôm, cua, cá, ốc, kể cả thuốc tăng trọng) thực tế đã dùng chăn nuôi gia súc gia cầm trong 12 tháng qua kể cả phần tự túc đã tính vào thu của hộ. Thức ăn tinh do tự túc thì tính theo giá bình quân năm tại chợ địa phương ở địa bàn điều tra (tính thu theo giá nào thì chi phí tính theo giá đó; nếu mua ngoài tính theo giá thực tế mua. Thức ăn thô gồm rau do hộ tự sản xuất. Không tính rau, bèo, cỏ,v.v... do thu nhặt, hái lượm hoặc là sản phẩm phụ trồng trọt hoặc chăn nuôi chưa tính vào thu của hộ. Đối với tôm, cua, cá, ốc, v.v... đánh bắt được để chăn nuôi nếu không tính vào thu của hộ thì không ghi vào chi phí cho chăn nuôi. Lưu ý: thức ăn thường xuyên cho gia súc là TSCĐ như lợn nái, trâu bò sinh sản cũng được ghi vào câu này.

+ Thuốc phòng và chữa bệnh: số tiền (kể cả trị giá hiện vật) chi mua các loại thuốc đã sử dụng phòng và chữa bệnh cho gia súc, gia cầm trong 12 tháng qua.

- Cột 6: Chi khác gồm các khoản chi sau:

+ Năng lượng, nhiên liệu: số tiền (kể cả trị giá hiện vật) thực tế hộ đã chi dùng về điện, than đá, than bánh/tổ ong, xăng, dầu hỏa, dầu mazut, dầu diezel, ga hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên, củi và năng lượng/nhiên liệu khác. Không tính năng lượng, nhiên liệu không phải mua và chưa được tính vào thu của hộ, ví dụ: củi tự kiếm được. Không tính năng lượng, nhiên liệu dùng cho đời sống, cho trồng trọt hoặc các hoạt động sản xuất phi nông, lâm nghiệp, thủy sản.

+ Nước: Chi phí về nước sử dụng cho hoạt động chăn nuôi, săn bắt, đánh bẫy, thuần dưỡng chim, thú có thu sản phẩm trong 12 tháng qua.

+ Khấu hao tài sản cố định: Xem giải thích phần chi phí trồng trọt.

+ Thuê và đấu thầu đất: số tiền thực tế hộ đã chi trả cho 12 tháng qua về thuê hoặc đấu thầu đất để phục vụ chăn nuôi. Nếu 12 tháng qua hộ trả tiền thuê hoặc đấu thầu đất sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất chăn nuôi trong 12 tháng qua.

+ Thuê tài sản, máy móc, phương tiện, thuê giết mổ, vận chuyển: số tiền (kể

cả trị giá hiện vật) thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua để thuê phương tiện, máy móc phục vụ chăn nuôi. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo năm sử dụng để tính chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

+ Trả công lao động thuê ngoài: số tiền (kể cả trị giá hiện vật) trả công lao động thuê ngoài làm các công việc như chăm sóc, bảo vệ gia súc, gia cầm, v.v...

+ Trả lãi tiền vay cho hoạt động chăn nuôi: số tiền lãi đã trả cho số tiền vay để đầu tư cho chăn nuôi trong 12 tháng qua.

+ Thuế kinh doanh: số thuế kinh doanh chăn nuôi hộ đã nộp trong 12 tháng qua.

+ Chi phí khác: số tiền (kể cả trị giá hiện vật) hộ đã chi ngoài các khoản nêu trên, như chi mua các dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ chăn nuôi. Dụng cụ nhỏ thuộc loại rẻ tiền mau hỏng mua trong 12 tháng qua (xô, chậu, rổ rá, quang sảo, v.v...) quy định sử dụng hết trong 12 tháng qua, không phân bổ. Một số dụng cụ nhỏ thuộc công cụ lao động chưa đủ tiêu chuẩn xếp vào tài sản cố định thì tiến hành tính phân bổ theo thời gian sử dụng trong hai hoặc ba năm tuỳ theo từng loại. Một số dụng cụ nhỏ hộ tự làm được chưa tính vào thu của hộ thì không ghi ở đây, ví dụ như quang, sọt, rổ,... Tiền (kể cả trị giá hiện vật) do hộ chi ra để sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên TSCĐ (máy móc, chuồng trại,...) phục vụ sản xuất; công cụ thủ công và các khoản lệ phí giao thông, bưu điện, quảng cáo, đào tạo, bảo hiểm chăn nuôi.

- Cột 7: Tổng chi phí chăn nuôi (bằng tổng cộng các cột 4, 5 và 6)

- Cột 8: Thu nhập (bằng cột 3 trừ cột 7)

Dòng **Tổng số** ghi tổng thu, chi phí và thu nhập của hộ từ hoạt động chăn nuôi theo sản phẩm/dịch vụ từng dòng ở cột B

MỤC 4: THU NHẬP TỪ LÂM NGHIỆP

4.1. Mục đích, ý nghĩa

Mục này thu thập các thông tin để xác định thu nhập của hộ từ hoạt động lâm nghiệp (khai thác gỗ, khai thác và thu nhặt sản phẩm từ rừng và cây lâm nghiệp phân tán, ươm các loại giống cây lâm nghiệp, trồng/quản lý/bảo vệ/chăm sóc rừng, hoạt động dịch vụ lâm nghiệp,…).

4.2. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) *Khái niệm/nội dung/phương pháp tính*:

Thu từ lâm nghiệp bao gồm thu từ các hoạt động:

(1) Khai thác, thu nhặt lâm sản: Thu từ hoạt động khai thác, thu nhặt lâm sản từ rừng trồng và rừng tự nhiên như: gỗ, củi, luồng, tre, vầu, nhựa thông, cánh kiến, măng, mộc nhĩ, nấm hương, các loại quả, các loại lá (lá dong, lá nón, lá cọ). Khai thác gỗ bao gồm cả gỗ tỉa thưa từ rừng trồng; thu từ củi bao gồm tận thu từ rừng tự nhiên.

Lưu ý: Đối với diện tích rừng khai thác toàn bộ (khai thác trắng) trong năm chỉ tính sản lượng và giá trị của phần diện tích khai thác trong 12 tháng qua; không tính giá trị sản phẩm của các năm trước (phần thu hoạch tỉa thưa các năm trước).

(2) Ươm giống cây lâm nghiệp: Thu từ hoạt động nhân giống cây lâm nghiệp nhằm phục vụ mục đích trồng rừng hoặc trồng cây phân tán. Hoạt động nhân giống gồm các hình thức chủ yếu sau: sản xuất giống bằng hạt, bằng hom cành hoặc chiết ghép. ĐTV chỉ thu thập thông tin giá trị cây giống bán ra bên ngoài;

(3) Trồng rừng, chăm sóc, tu bổ, cải tạo rừng, khoanh nuôi tái sinh: Thu từ việc hộ làm cho bên ngoài khi thực hiện hoạt động trồng mới rừng trồng, chăm sóc rừng trồng, cải tạo rừng, khoanh nuôi và xúc tiến tái sinh rừng.

(4) Dịch vụ lâm nghiệp:

+ Bảo vệ rừng: Thu từ việc hộ làm cho bên ngoài khi thực hiện hoạt động khoán bảo vệ rừng.

+ Dịch vụ lâm nghiệp khác: Thu từ hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ lâm nghiệp, hoạt động sơ chế gỗ trong rừng,... hộ làm cho bên ngoài

(5) Tiền được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về lâm nghiệp do dịch bệnh, thiên tai, môi trường

Lưu ý khi tính chi phí lâm nghiệp:

- Chỉ tính chi phí cho những hoạt động đã thu trong 12 tháng qua, không tính các chi phí sản xuất dở dang hoặc chi phí cho các hoạt động không phải lâm nghiệp, dịch vụ lâm nghiệp.

- Để tính đúng thu nhập của hộ thì mọi khoản chi phí đã sử dụng để cho sản phẩm thu hoạch trong 12 tháng qua đều phải khai thác và ghi vào phiếu điều tra gồm: tất cả các khoản mua đổi và tự túc. Vật tư dùng vào sản xuất nếu mua ngoài thì tính theo giá thực tế mua; phần tự túc tính theo giá bình quân năm tại chợ gần nhất ở địa phương.

- Trường hợp chi phí sản xuất có liên quan đến thu nhập của nhiều năm phải phân bổ theo các năm đó. Nếu có liên quan đến nhiều ngành thì tính phân bổ cho các ngành theo tỷ lệ thu hoặc tỷ lệ chi của mỗi ngành.

b) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Giá trị đã bán/đổi/cho/biếu/tặng

- Cột 2: Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng).

- Cột 3: Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch (bằng cột 1 cộng cột 2)

- Cột 4: Chi phí giống (Hạt giống, cây giống): Ghi trị giá giống của cây trồng thực tế hộ đã mua hoặc tự túc được đã tính vào thu dùng cho sản xuất trong 12 tháng qua. Giống lâm nghiệp gồm: hạt giống, cây giống dùng vào việc trồng rừng của hộ, v.v…

Không tính giống tự túc chưa được tính vào thu. Chú ý chỉ tính giống dùng vào sản xuất, không tính loại giống sản xuất ra để bán, kể cả hạt giống, cây giống không dùng hết đem bán.

- Cột 5: Phân bón, thuốc trừ sâu, diệt cỏ, bảo vệ thực vật.

Phân bón gồm phân hữu cơ, phân hoá học. Tính tổng trị giá phân hữu cơ và phân hoá học hộ mua, tự túc đã sử dụng cho các hoạt động sản xuất cho sản phẩm thu được trong 12 tháng qua. Phân hoá học gồm nhiều loại như đạm u rê, sunphat, NPK, lân, kali... ĐTV hỏi số lượng từng loại phân hoá học thực tế đã bón cho từng loại cây trồng để tính thành tiền. Giá phân hoá học tính theo giá thực tế mua ở thị trường.

- Cột 6: Chi khác gồm các khoản sau:

+ Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng: Ghi số tiền dùng để chi mua các loại dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng trong 12 tháng qua. Các dụng cụ đó là cày, cuốc, xẻng, bao, thúng, dao, cưa,…

+ Năng lượng, nhiên liệu: Ghi số tiền (kể cả trị giá hiện vật) thực tế hộ đã chi dùng về điện, than đá, than bánh/tổ ong, xăng, dầu hỏa, dầu mazut, dầu diezel, ga hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên, củi và năng lượng/nhiên liệu khác sử dụng cho hoạt động lâm nghiệp có cho thu sản phẩm trong 12 tháng qua. Không tính năng lượng, nhiên liệu tự túc và chưa được tính vào thu của hộ, ví dụ: củi tự kiếm được. Không tính năng lượng, nhiên liệu dùng cho đời sống, cho trồng trọt hoặc các hoạt động sản xuất phi nông, lâm nghiệp, thủy sản.

+ Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng (tài sản cố định, công cụ sản xuất): Ghi số tiền do hộ chi ra để sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định (máy móc thiết bị, nhà xưởng,…), công cụ thủ công.

+ Khấu hao tài sản cố định: Tài sản cố định (TSCĐ) của hộ tham gia vào quá trình sản xuất đều phải tính khấu hao. TSCĐ bao gồm máy móc, công cụ, nhà xưởng v.v...). Tính khấu hao TSCĐ theo giá thực tế mua sắm, xây dựng của hộ.

+ Thuê và đấu thầu đất: Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê hoặc đấu thầu đất. Nếu thuê hoặc đấu thầu đất sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

+ Thuê tài sản, máy móc, phương tiện, thuê vận chuyển: Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê phương tiện, tài sản, máy móc. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

+ Thuê súc vật cày kéo: Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trong 12 tháng qua để thuê gia súc làm các công việc làm đất, kéo gỗ, vận chuyển hàng hoặc sản phẩm.

+ Trả công lao động thuê ngoài: Ghi số tiền hộ trả về việc thuê mướn công lao động bên ngoài làm các công việc như gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch, tiêu thụ sản phẩm.

+ Trả lãi tiền vay cho hoạt động lâm nghiệp, dịch vụ lâm nghiệp: Ghi số tiền trả lãi số tiền vay (nếu có) để đầu tư cho 2 nhóm hoạt động trên trong 12 tháng qua.

+ Thuế kinh doanh: Ghi số tiền nộp thuế sản xuất kinh doanh lâm nghiệp trong 12 tháng qua.

+ Các khoản chi phí khác: Ghi số tiền hộ đã chi ngoài các mục nêu trên như các khoản lệ phí giao thông, bưu điện, quảng cáo, đào tạo kỹ thuật...

- Cột 7: Ghi tổng chi phí hoạt động lâm nghiệp (bằng tổng cộng các cột 4, cột 5 và cột 6).

- Cột 8: Thu nhập (bằng cột 3 trừ cột 7).

Dòng **Tổng số** ghi tổng thu, chi phí và thu nhập của hộ từ hoạt động lâm nghiệp theo nguồn thu từng dòng ở cột B

MỤC 5: THU NHẬP TỪ THỦY SẢN

5.1. Mục đích, ý nghĩa

Mục này thu thập các thông tin để xác định thu nhập của hộ từ hoạt động nuôi trồng, ươm giống cá, tôm, thủy sản khác hoặc đánh bắt thủy hải sản ở ao hồ, sông, suối, biển.

5.2. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) *Khái niệm/nội dung/phương pháp tính:*

Các hoạt động thủy sản bao gồm nuôi trồng, đánh bắt thủy sản (ươm giống, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản) và các hoạt động có liên quan như các công việc sơ chế sản phẩm (ướp muối, ướp lạnh, phơi khô sản phẩm), phân loại, làm sạch sản phẩm v.v…

Phạm vi tính thu nhập và chi phí:

Chỉ tính những sản phẩm đã thu trong 12 tháng qua của nuôi trồng, đánh bắt thủy sản trên mặt nước mặn, lợ, ngọt; không tính sản phẩm dở dang. Trị giá từng loại sản phẩm tính theo giá thực tế bán đổi, phần còn lại thì tính theo giá bình quân năm ở chợ gần nhất tại địa phương.

Do đó chi phí cũng tính mọi khoản đã sử dụng để có được các khoản đã thu trong 12 tháng qua. Các chi phí mua đổi tính theo giá thực tế, phần tự túc tính theo giá bình quân ở chợ gần nhất tại địa phương.

Trường hợp chi phí sản xuất có liên quan đến thu nhập của nhiều năm phải phân bổ theo các năm đó. Nếu có liên quan đến nhiều ngành thì tính phân bổ cho các ngành theo tỷ lệ thu hoặc tỷ lệ chi của mỗi ngành

b) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Giá trị đã bán/đổi/cho/biếu/tặng

- Cột 2: Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng).

- Cột 3: Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch (bằng cột 1 cộng cột 2)

- Cột 4: Giống ghi trị giá giống thủy sản (cá, tôm, cua...) đã dùng vào sản xuất trong 12 tháng qua. Giống thủy sản phải mua tính theo giá thực tế mua. Giống tự túc tính theo giá bình quân năm của chợ gần nhất tại địa phương.

- Cột 5: Thức ăn, thuốc phòng và chữa bệnh gồm:

+ Thức ăn: tổng số chi phí về thức ăn tinh, thức ăn thô, các loại thức ăn khác thực tế đã dùng trong 12 tháng qua (kể cả phần tự túc của hộ đã được tính vào thu nhập). Thức ăn do tự túc được tính theo giá sản xuất bình quân năm; nếu mua ngoài tính theo giá thực tế mua. Không tính thức ăn có được do thu nhặt, hái lượm chưa

được tính vào thu nhập.

+ Thuốc phòng và chữa bệnh

- Cột 6: Chi khác gồm các khoản chi:

+ Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng: số tiền chi mua các dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng để phục vụ cho nuôi trồng, đánh bắt thủy sản. Dụng cụ nhỏ thuộc loại rẻ tiền mau hỏng mua trong 12 tháng qua (xô, chậu, rổ rá, quang sảo, v.v...) quy định sử dụng hết trong 12 tháng qua không phân bổ. Một số dụng cụ nhỏ thuộc công cụ lao động chưa đủ tiêu chuẩn xếp vào tài sản cố định thì tiến hành tính phân bổ theo thời gian sử dụng trong hai hoặc ba năm tuỳ theo từng loại để tính chi phí sản xuất. Một số dụng cụ nhỏ hộ tự làm được chưa tính vào thu của hộ thì không ghi ở đây.

+ Năng lượng, nhiên liệu: số tiền (kể cả trị giá hiện vật) thực tế hộ đã chi dùng về điện, than đá, than bánh/tổ ong, xăng, dầu hỏa, dầu mazut, dầu diezel, ga hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên, củi và năng lượng/nhiên liệu khác dùng cho sản xuất thủy sản (bơm nước, chạy guồng trong vùng nuôi tôm, sấy sản phẩm, chế biến thức ăn…). Không tính năng lượng, nhiên liệu tự túc và chưa được tính vào thu của hộ, ví dụ: củi tự kiếm được. Không tính năng lượng, nhiên liệu dùng cho đời sống và các ngành sản xuất phi nông, lâm nghiệp.

+ Muối, nước đá: trị giá tiền và hiện vật hộ chi mua/đổi muối, nước đá hoặc các phụ liệu khác để dùng cho sản xuất, kinh doanh thủy sản trong 12 tháng qua.

+ Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng: số tiền do hộ chi ra để sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên TSCĐ (máy móc, ao, hồ nuôi tôm, nhà xưởng phục vụ sản xuất), công cụ thủ công.

+ Khấu hao tài sản cố định.

+ Thuê và đấu thầu đất: số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê hoặc đấu thầu mặt nước để nuôi trồng thủy sản. Nếu thuê hoặc đấu thầu đất sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất, nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua.

+ Thuê tài sản, máy móc, phương tiện thuê vận chuyển: số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê phương tiện, máy móc để phục vụ cho sản xuất. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

+ Trả công lao động thuê ngoài: số tiền hộ trả công lao động thuê ngoài làm các công việc như chăm sóc, bảo vệ, vệ sinh vùng nuôi trồng thủy sản.

+ Trả lãi tiền vay cho hoạt động thủy sản: số tiền trả lãi cho các khoản vay để đầu tư cho thủy sản.

+ Thuế kinh doanh: số tiền thuế nuôi trồng, thuế khai thác thủy sản hộ đã nộp trong 12 tháng qua.

+ Chi phí khác: số tiền hộ đã chi ngoài các mục nêu trên như các khoản lệ phí giao thông, bưu điện, quảng cáo, đào tạo, bảo hiểm sản xuất...

- Cột 7: Ghi tổng chi phí hoạt động thủy sản (bằng tổng cộng các cột 4, cột 5 và cột 6).

- Cột 8: Thu nhập (bằng cột 3 trừ cột 7).

Dòng **Tổng số** ghi tổng thu nhập và chi phí của hộ từ hoạt động thủy sản theo nguồn thu từng dòng ở cột B.

MỤC 6: THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH, DỊCH VỤ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN HOẶC CHẾ BIẾN SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

6.1. Mục đích, ý nghĩa

Thu thập số liệu về tổng thu, chi phí và thu nhập từ các hoạt động ngành nghề sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản và hoạt động chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ kể cả các hoạt động có sản phẩm được sản xuất ra chỉ để lại hộ tiêu dùng hoặc sử dụng, không được bán, đổi hoặc cung cấp dịch vụ phục vụ cho việc tính thu nhập và tiêu dùng cho sản xuất và đời sống của hộ.

6.2. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) *Khái niệm/nội dung/phương pháp tính:*

Bao gồm hộ có đăng ký kinh doanh và không có đăng ký kinh doanh về các hoạt động ngành nghề SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản và hoạt động chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ.

Các hoạt động có diễn ra trong 12 tháng qua nhưng tại thời điểm điều tra không còn tồn tại nữa thì vẫn được thu thập thông tin.

Đối với hoạt động thương nghiệp tổng thu và chi phí không tính trị giá vốn hàng hoá (trị giá mua sản phẩm hàng hoá để kinh doanh).

Trường hợp các hộ liên doanh SXKD thì căn cứ vào phần trăm thu nhập hộ nhận được để tính thu nhập cho hộ điều tra.

Trường hợp chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh có liên quan đến thu nhập của nhiều năm phải phân bổ theo các năm đó. Nếu có liên quan đến nhiều ngành thì tính phân bổ cho các ngành theo tỷ lệ thu hoặc tỷ lệ chi của mỗi ngành.

b) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Giá trị đã bán/đổi/cho/biếu/tặng

- Cột 2: Giá trị để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng).

- Cột 3: Tổng thu (bằng cột 1 cộng cột 2)

- Cột 4: Chi phí về nguyên vật liệu chính, phụ, thực liệu của từng hoạt động. Thực liệu là những nguyên liệu để chế biến thức ăn, nước giải khát,... Đối với hoạt động thương nghiệp, số tiền mua hàng hoá kinh doanh không tính vào câu này.

Vật tư nguyên liệu dùng cho sản xuất, kinh doanh mua theo nguồn nào thì tính theo giá của nguồn đó, nếu tự túc, đổi tính theo giá bình quân năm tại địa bàn điều tra. Chỉ tính chi phí phát sinh cho các sản phẩm được sản xuất trong 12 tháng qua đã được bán, đổi, cung cấp dịch vụ, sử dụng hoặc tiêu dùng.

- Cột 5: Chi phí về năng lượng, nhiên liệu của từng hoạt động. (Xem cách ghi biểu cột 6 Mục 2).

- Cột 6: Chi khác gồm các khoản chi:

+ Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng. Đối với dụng cụ sản xuất nhỏ chưa đủ

tiêu chuẩn xếp vào TSCĐ nhưng sử dụng trong một số năm thì cần phân bổ trị giá theo thời gian sử dụng.

+ Chi phí về nước phục vụ cho các hoạt động ngành nghề.

+ Chi phí về sửa chữa nhỏ, duy trì bảo dưỡng. Bao gồm sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên TSCĐ là máy móc, nhà xưởng phục vụ sản xuất; công cụ thủ công.

+ Chi phí về khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định (TSCĐ) của hộ tham gia vào quá trình sản xuất đều phải tính khấu hao. TSCĐ bao gồm nhà xưởng, máy móc, thiết bị, công cụ,... Tính khấu hao TSCĐ theo giá thực tế mua sắm, xây dựng của hộ. Đối với trường hợp hộ xây dựng nhà để ở sau đó sử dụng một phần diện tích để sản xuất kinh doanh thì nguyên giá của TSCĐ này là số tiền đầu tư thêm để xây dựng, sửa chữa và cải tạo diện tích ở thành diện tích sản xuất kinh doanh.

Phương pháp tính khấu hao TSCĐ: Căn cứ vào nguyên giá của tài sản cố định, thời gian sử dụng ước tính để tính khấu hao:

Mức khấu hao 1 năm = Nguyên giá TSCĐ/Số năm sử dụng

+ Chi phí về thuê đất, nhà xưởng, cửa hàng, máy móc và phương tiện sản xuất khác. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền thuê được phân bổ theo số năm sử dụng.

+ Chi phí về vận chuyển: bao gồm thuê phương tiện để vận chuyển nguyên vật liệu hoặc sản phẩm của hoạt động đi tiêu thụ và các loại phí đường, cầu, phà,.. cho các lần vận chuyển.

+ Chi phí về nhân công: bao gồm toàn bộ chi phí trả cho các lao động thuê ngoài (thường xuyên hoặc tạm thời) về tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp, trợ cấp có tính chất lương, kể cả trị giá các bữa ăn hộ phải nuôi các lao động thuê ngoài này (nếu có). Chỉ tiêu này bao gồm cả chi phí về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn phải trích nộp cho cơ quan bảo hiểm và tổ chức công đoàn theo quy định

+ Trả lãi tiền vay: Số tiền hộ phải trả cho khoản lãi từ tiền vay để đầu tư và phát triển hoạt động. Nếu trả lãi khoản vay cho nhiều năm thì số tiền trả lãi được phân bổ theo số năm vay.

+ Chi phí về thuế, phí và các khoản lệ phí coi như thuế: bao gồm thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế hàng hoá nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đất SXKD, thuế tài nguyên, thuế môn bài, phí cấp phép kinh doanh,...

+ Chi phí cho xử lý nước thải, chất thải rắn. Đây là các khoản chi phí nhằm bảo vệ môi trường, bao gồm các chi phí đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn; phí trả cho các dịch vụ xử lý nước thải, chất thải rắn,... Nếu các khoản chi cho nhiều năm thì phải phân bổ theo số năm sử dụng. Trường hợp hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn trở thành TSCĐ thì chi phí phân bổ chỉ được ghi vào khoản này, không ghi vào khấu hao TSCĐ.

+ Các chi phí khác ngoài các khoản chi phí kể trên như chi phí bưu điện, đi lại, quảng cáo, tiếp thị, mua mẫu mã, chi thuê khảo sát thiết kế, bảo hiểm sản xuất, chi hoa hồng, môi giới,...

- Cột 7: Ghi tổng chi phí hoạt động (bằng tổng cộng các cột 4, cột 5 và cột 6).

- Cột 8: Thu nhập (bằng cột 3 trừ cột 7)

Dòng **Tổng số** ghi tổng thu, tổng chi phí và thu nhập từ các hoạt động ngành nghề sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản và hoạt động chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ trong 12 tháng qua.

MỤC 7: THU NHẬP KHÁC

7.1. Mục đích, ý nghĩa

Mục này thu thập thông tin về các khoản thu nhập khác chủ yếu không do lao động trực tiếp tạo ra trong 12 tháng qua để làm căn cứ tính đúng, tính đủ thu nhập của hộ.

7.2. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) *Khái niệm/nội dung/phương pháp tính:*

Thu khác tính vào thu nhập bao gồm thu từ các nguồn:

(1) Thu nhập từ các nguồn hỗ trợ bên ngoài hộ:

+ Tiền và trị giá hiện vật hộ nhận được do người ngoài hộ cho/biếu/tặng/mừng/giúp (Dùng cho sinh hoạt của hộ). Bao gồm:

Tiền mặt và trị giá hiện vật dùng cho sinh hoạt của hộ do người ngoài thành viên hộ cho, biếu, mừng, giúp từ trong nước và nước ngoài trong 12 tháng qua, bao gồm: Tiền mặt và trị giá hiện vật dùng cho sinh hoạt do người thân (đã từng là thành viên của hộ) ở trong nước và nước ngoài cho, biếu, mừng, giúp; Cho, biếu nhà ở; Cho, biếu ô tô dùng cho sinh hoạt; Cho, biếu tài sản dùng cho sinh hoạt khác.

Tiền mừng đám cưới/Tiền phúng viếng ma chay sau khi trừ chi phí ăn uống của khách.

+ Các khoản trợ cấp xã hội (cho thương binh, liệt sỹ, cá nhân/hộ có công với cách mạng, các đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, cận nghèo, hộ chính sách khác), trợ cấp cho sinh hoạt của hộ để khắc phục thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh … trong 12 tháng qua (không bao gồm các khoản trợ cấp xã hội thường xuyên đã được thu thập tại mục 1).

+ Học bổng, thưởng giáo dục, trợ giúp y tế

(2) Thu nhập từ sở hữu tài sản, đầu tư tài chính

+ Thu nhập từ cho thuê tài sản, đất đai, nhà ở: thu nhập nhận được từ các khoản cho thuê tài sản như nhà xưởng, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải,... thu nhập từ cho thuê, mượn nhà/đất ở, đất nông, lâm nghiệp và mặt nước nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua.

+ Thu nhập từ lãi đầu tư, tín dụng là thu nhập nhận được từ tiền gửi ngân hàng, cổ phần, tín phiếu và lãi từ các hình thức cho vay, góp vốn khác.

(3) Thu nhập khác:

+ Thu nhập từ tiền bản quyền; thu nhập từ nhượng quyền thương mại; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và các tài sản phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử

dụng; thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tiền bồi thường tai nạn lao động và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật.

+ Các khoản thu nhập khác làm tăng thu nhập chưa kể trên như các khoản nhận được từ các tổ chức nhân đạo, từ thiện, hiệp hội, các đơn vị sản xuất kinh doanh ủng hộ; trúng xổ số, vui chơi có thưởng,...

b) Cách ghi biểu:

- Cột B: Các khoản thu nhập khác theo nguồn thu.

- Cột 1: Ghi trị giá các khoản thu nhập theo từng dòng tương ứng tại cột B

- Dòng **Tổng số** ghi tổng thu nhập theo khoản thu từng dòng tại cột B, được tính bằng **tổng cộng** các dòng số 1, số 2 và số 3.

PHỤ LỤC III

Biểu 01/TH

BIỂU KẾT QUẢ THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CẤP XÃ CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

Năm …….

STT	Tên xã, phường, đặc khu	Thu nhập bình quân đầu người/tháng (nghìn đồng)
1		
2		
3		
4		
…		